

TÂM NHÌN SÁNG TẠO CỦA HỒ CHÍ MINH KHI TIẾP NHẬN HỌC THUYẾT MÁC

Đức Thanh

Không lâu trước khi qua đời (2/9/1969), Hồ Chí Minh đã trả lời nhà báo người Mỹ Anna Louise Strong về quyết định “Đi ra nước ngoài, xem nước Pháp và các nước khác” của mình, như sau: “Những người Việt Nam, trong đó có cả cha tôi, thường tự hỏi nước nào có thể giúp phá bỏ ách đô hộ của người Pháp. Một số cho rằng Nhật Bản, những người khác cho rằng nước Anh và một số khác lại cho rằng nước Mỹ. Tôi cho rằng cần phải ra nước ngoài để tự tìm lấy câu trả lời cho mình. Sau khi tôi biết họ được sống ra sao, tôi sẽ trở về giúp đồng bào mình”.⁽¹⁾

Đây là điều căn bản quyết định tâm nhìn sáng tạo và chiến lược của Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh đã lên đường với một hành lý trí tuệ với những thành tố chủ yếu sau đây:

1. Tư tưởng về văn hóa phương Đông, tóm lại là cả một nền văn minh phương Đông mà các sỹ phu yêu nước đầu thế kỷ trước đã gọi là “văn minh tĩnh” để đối chọi với văn minh phương Tây được gọi là “văn minh động”.

2. Truyền thống độc lập của cộng đồng dân tộc Việt Nam với đỉnh cao là tư tưởng “các đế nhất phương” (mỗi bên là đế một phương) được Nguyễn Trãi (1380 - 1442) xác định từ đầu thế kỷ XV và tư tưởng để thắng địch thì cần phải hiểu địch vốn thường được Nguyễn Sinh Sắc nhắc nhở để giáo huấn Nguyễn Tất Thành.

3. Kinh nghiệm trong quá trình thất bại của toàn bộ các phong trào chống Pháp suốt nửa sau thế kỷ XIX cho đến đầu thế kỷ XX, bất chấp những hành động oanh liệt, những hy sinh to lớn “trong cuộc đấu tranh tuyệt vọng của một dân tộc bị áp bức”⁽²⁾

4. Sự lan tràn không thể đảo ngược của làn sóng văn minh công nghiệp từ Đại Tây Dương qua Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương rồi xâm nhập vào khắp châu Phi và châu Á. Những nhận thức về sự thức tỉnh của châu Á, về công cuộc Duy Tân Minh Trị ở Nhật Bản, về ba chữ Pháp: Tự do, Bình đẳng, Bác ái được nghe từ lúc 13 tuổi... Nhưng trong khi đó, bằng cách cản trở văn minh và tiến bộ của dân tộc An Nam, người Pháp vĩnh viễn đặt dân tộc này ra ngoài lề của nền văn minh thế giới...⁽³⁾

Hồ Chí Minh đã lên đường tới Pháp để tìm hiểu tận nguồn bí quyết thành công của phương Tây và rất muốn làm quen với nền văn hóa Pháp, muốn tìm xem những gì bí ẩn đằng sau những chữ Tự do, Bình đẳng, Bác ái ấy. Và chính sự “tìm hiểu tận nguồn” ấy đã thúc đẩy Hồ Chí Minh tự nguyện gia nhập vào hầu như toàn bộ đời sống chính trị thế giới đang sôi động trên khắp hành tinh do chiến tranh thế giới lần thứ nhất, cùng với chấn động vạch thời đại của Cách mạng Tháng Mười Nga 1917. Có thể nói cơ sở của sự nghiệp cách mạng sau này của Hồ Chí Minh đã được định hình trong suốt 6 năm trường (từ 6/1911 đến 12/1917). Hồ Chí Minh liên tục xuyên các đại dương, các châu lục để khám phá thế giới cũ, phát hiện thế giới mới ấy.

Sau này, khi đã trở thành Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong chuyến thăm nước Pháp năm 1946 có nhà báo hỏi: “Thưa Chủ tịch, chúng tôi nghe nói Chủ tịch đã tuyên bố rằng Chủ tịch có xu hướng cộng sản, nhưng có phải Ngài cho rằng nước Việt Nam chưa có thể cộng sản hóa được trước thời hạn là 50 năm không?” Hồ Chí Minh đã trả lời như sau: “Tất cả mọi người đều có quyền nghiên cứu một chủ

Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Đảng Lao động Việt Nam ký vào bản tuyên bố của Hội nghị 81 Đảng Cộng sản họp tại Matxcơva năm 1960

nghĩa. Riêng tôi, tôi đã nghiên cứu chủ nghĩa Các Mác. Cách đây 2.000 năm, Đức chúa Giê - su đã nói là ta phải yêu mến kẻ thù của ta. Điều đó đến bây giờ vẫn chưa thực hiện được. Còn khi nào chủ nghĩa Các Mác được thực hiện thì tôi không thể trả lời được. Muốn cho chủ nghĩa cộng sản thực hiện được, cần phải có đất kỹ nghệ, đất nông nghiệp và tất cả mọi người đều được phát triển hết khả năng của mình. Ở nước chúng tôi, những điều kiện ấy chưa có đủ”⁽⁴⁾

Ở đây, có điều cần nhấn mạnh là ở thời điểm bấy giờ, việc Hồ Chí Minh tiếp nhận học thuyết Mác hoàn toàn không phải là biệt lệ, ngay cả đối với người Việt Nam. Cách mạng Tháng Mười Nga (7/11/1917) thắng lợi đã trực tiếp dẫn tới sự ra đời của Quốc tế Cộng sản và các Phân bộ của Quốc tế Cộng sản: Tất cả đã lôi cuốn các quốc gia, các dân tộc khắp hành tinh chúng ta vào một cao trào cách mạng mang tính thế giới. Trong tình thế đó, việc tiếp nhận học thuyết Mác đã trở thành một hiện tượng phổ biến không những ở các nước châu Âu và Bắc Mỹ mà còn ở

các quốc gia cũ và mới phân chia theo điều ước Versailles (1919) nằm trong hệ thống thuộc địa thế giới từ châu Á sang châu Phi, châu Mỹ La Tinh nữa.

Nhưng ở đây, điều không thể không nhấn mạnh là, chính do xuất phát từ tư thế và hành lý trí tuệ, hành trang tinh thần (còn được bổ sung bằng quá trình khám phá thế giới cũ, phát hiện thế giới mới vừa nêu) trên đây, mà, cách tiếp cận học thuyết Mác của Hồ Chí Minh - khác với nhiều nhân vật lịch sử cùng thời - đã mang tính chất sáng tạo - chiến lược, và chính điều này sẽ quyết định con đường phát triển thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam.

Đại hội thành lập Quốc tế Cộng sản (3/1919) đã xác định khẩu hiệu chiến lược “Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại”. Nhưng việc thực thi khẩu hiệu đó đã gặp khó khăn ngay cả trong phong trào cộng sản, nguyên nhân bởi một quan niệm truyền thống có tính chất phân biệt đối xử giữa chính quốc và

thuộc địa, về màu da, có khi còn được mệnh danh là giữa “văn minh” và “lạc hậu”. Ấy là chưa kể tới chủ trương cho rằng, cách mạng vô sản ở chính quốc thành công đã, rồi sẽ quay lại giúp cho sự thắng lợi của cách mạng giải phóng thuộc địa phụ thuộc... Tóm lại, việc giải phóng các dân tộc thuộc địa phụ thuộc vào - hay nói cách khác là phải chờ đợi - sự thành công của cách mạng vô sản ở chính quốc. Nhưng chờ đợi đến bao giờ? Trong một cuộc trao đổi chính trị vào lúc 21 giờ ngày 19/12/1919 tại nhà luật sư Phan Văn Trường, số 6 Villa des Gobelins ở Paris, Hồ Chí Minh đã nhận xét: “Từ 60 năm qua, dân An Nam đã chờ đợi sự thay đổi... Nếu trong dân có mấy người lên tiếng để làm cho nhà cầm quyền cấp trên biết các điều khẩn cầu và tình cảnh khốn đốn của họ để yêu cầu các biện pháp khắc phục, thì người ta trả lời họ bằng lao tù, lưu đày và án tử hình... Nếu ta chỉ trông chờ vào lòng tốt của chính phủ Pháp để thay đổi tình trạng hiện nay thì phải trông đợi không biết đến bao giờ! ... Họ không muốn coi ta là giống người. Sống bị nhục mạ và bạc đãi trên trái đất này thì thật là vô ích. Hễ người ta còn tước đoạt của chúng ta các công quyền và quyền chính trị thì người ta sẽ còn coi chúng ta như những kẻ thù, như những nô lệ...”⁽⁵⁾. Rồi tới tháng 5/1921, dưới đề mục Đông Dương trên tạp chí Le Revue communiste số 15 (5/1921), Hồ Chí Minh đã trực tiếp đề xuất quan điểm của mình về các vấn đề trên:

“Chế độ cộng sản có áp dụng được ở châu Á nói chung và ở Đông Dương nói riêng hay không? Đó là vấn đề mà chúng ta đang quan tâm hiện nay.

Muốn hiểu vấn đề, chúng ta phải xem xét tình hình hiện nay ở lục địa châu Á về mặt lịch sử và địa lý.

Bây giờ chúng ta hãy xét những lý do lịch sử cho phép chủ nghĩa cộng sản thâm nhập vào châu Á dễ dàng hơn là ở châu Âu.

Người châu Á - mặc dù bị người phương Tây coi là lạc hậu - vẫn hiểu rõ hơn hết sự cần thiết của một cuộc cải cách toàn bộ xã hội hiện nay. Và đây là lý do tại sao.

Gần 5.000 năm trước đây, Hoàng đế (năm

2679 trước công nguyên) đã thi hành chế độ tĩn điền: Chia mỗi vùng đất trồng trọt bằng cách vạch ra hai đường dọc và hai đường ngang. Như thế là thành chín phần bằng nhau. Mỗi người cày ruộng được lĩnh một trong tám phần, còn phần ở giữa thì tất cả tám người đều cùng làm và sản phẩm thì được dùng vào những việc thuộc lợi ích công cộng. Cách đường vạch phân giới dọc và ngang được dùng làm mương dẫn nước tưới.

Triều đại nhà Hạ (2250 trước CN) mở đầu chế độ lao động nghĩa vụ.

Khổng Tử vĩ đại (551 trước CN) khởi xướng thuyết Đại đồng và thuyết Giáo sự bình đẳng về tài sản. Ngài nhấn mạnh: Cảnh tượng thái bình trên thế giới này chỉ xuất hiện khi thế giới đại đồng. Người ta không sợ thiếu mà chỉ sợ không đồng đều. Sự đồng đều sẽ xóa bỏ sự nghèo khó...

Đồ đệ của ngài là Mạnh Tử đã kế tục học thuyết của Ngài và đã vạch ra một kế hoạch chi tiết về tổ chức sản xuất và tiêu dùng. Sự bảo dưỡng và phát triển lành mạnh của trẻ em, giáo dục và lao động nghĩa vụ của người lớn, lên án nghiêm khắc thói ăn bám, chăm lo sự nghỉ ngơi của người cao tuổi, không một điều nào trong các điều ấy bị bỏ qua trong luận thuyết của Mạnh Tử. Thủ tiêu sự bất bình đẳng về hưởng thụ, phúc lợi không phải chỉ cho một số đông mà cho hết thảy mọi người, đó là chính sách kinh tế của vị minh triết ấy. Trả lời một câu hỏi của nhà vua, Mạnh Tử nói một cách thẳng thắn rằng: Lợi ích của dân chúng là trước hết. Thứ đến là lợi ích của quốc gia. Còn lợi ích của nhà vua thì không đáng kể!

Về tài sản tư hữu, luật pháp An Nam cấm mua bán toàn bộ đất đai. Hơn nữa, một phần tư đất trồng trọt bắt buộc phải để làm của chung. Cứ ba năm người ta chia lại ruộng đất đó. Mỗi người dân trong xã thôn được nhận một phần. Điều đó không hề ngăn cản một số người trở nên giàu có, vì còn ba phần tư đất đai khác có thể mua bán, nhưng nó có thể cứu nhiều khác thoát khỏi cảnh bần cùng”⁽⁶⁾./.

BÁC HỒ VỚI BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Thanh Phương

Bác Hồ nhà văn hóa, nhà báo, nhà thơ lớn. Suốt đời, Bác Hồ là người cầm bút, chiến đấu trên mặt trận văn hóa, báo chí, với một văn phong đa dạng nhiều sắc thái, mà điều nổi bật là tính quần chúng, cách suy nghĩ và diễn đạt dân gian, dễ hiểu, đi sâu trong lòng người, gợi mở những tư tưởng lớn lao, thúc đẩy những việc làm tốt đẹp, bằng những lời lẽ bình dị giàu hình tượng.

Bác Hồ là vị lãnh tụ của dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới mà còn là Người khơi nguồn và chỉ đạo báo chí cách mạng Việt Nam. Ngay từ những ngày đầu ra đi tìm đường cứu nước, Người rất coi trọng báo chí đối với sự nghiệp cách mạng. Với mục đích làm công cụ tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lê Nin, giác ngộ những người yêu nước trong cuộc đấu tranh cách mạng để giành độc lập cho dân tộc, tự do của nhân dân.

Ngày 21/6/1925, tờ báo Thanh Niên do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, chỉ đạo và là Người biên tập chính ra số đầu tiên, đánh dấu sự ra đời của Báo chí Cách mạng Việt Nam. Các tổ chức cách mạng ở trong nước dùng tờ báo này để tuyên truyền, giác ngộ và giáo dục quần chúng, làm cầu nối truyền ánh sáng tư tưởng cách mạng của Bác về cho dân tộc, góp phần to lớn cho sự nghiệp giải phóng đất nước.

Với Bác, báo chí phục vụ mục đích trong sáng và cao cả của Đảng, của sự nghiệp cách mạng, là công cụ để tuyên truyền khơi dậy tinh thần yêu nước của nhân dân ta, biểu dương những cái tốt, người tốt, việc tốt, ngăn chặn và đẩy lùi cái xấu, cái tiêu cực.

Tháng 4/1959, tại Đại hội lần thứ II của

Hội nhà báo Việt Nam, Người chỉ rõ “Báo chí ta không phải để cho một số ít người xem, mà để phục vụ nhân dân, để tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng và Chính phủ”. Để báo chí luôn là diễn đàn của nhân dân, phục vụ nhân dân, Người khẳng định “Một tờ báo không được đại đa số (dân chúng) ham muốn thì không xứng đáng là một tờ báo” và “Không riêng vì viết sách, viết báo, mà công tác gì muốn làm tốt đều phải coi trọng ý kiến của nhân dân”. Bác Hồ với các nhà báo “Nếu các bạn viết báo mà quần chúng hiểu, quần chúng ham đọc, quần chúng khen hay, thế là các bạn tiến bộ. Trái lại, là các bạn chưa thành công”.

Tháng 9/1962, tại Đại hội lần thứ III của Hội nhà báo Việt Nam, Bác nói “Cán bộ báo chí cũng là chiến sỹ cách mạng. Cây bút, trang giấy là vũ khí sắc bén của họ”. Trong cách thể hiện, người cho rằng “Làm báo phải hết sức cẩn thận về hình thức, nội dung, cách viết”. Mục đích viết để làm gì? Viết để cho ai xem” để báo chí hoàn thành sứ mệnh là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước và quần chúng; là cầu nối để các cộng đồng hiểu nhau hơn. Để làm tròn nhiệm vụ vẻ vang đó, Người đòi hỏi báo chí cách mạng không ngừng học tập, nâng cao trình độ hiểu biết chính trị và bản lĩnh nghề nghiệp. Do vậy, người làm báo cần phải tu dưỡng đạo đức cách mạng, không ngại khó khăn, hy sinh, vì nhân dân phục vụ; cố gắng trau dồi tư tưởng, nghiệp vụ và văn hóa; chú trọng học tập chính trị để nắm vững chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đi sâu vào thực tế, đi sâu vào quần chúng lao động. Người nhấn mạnh vai trò “chiến sỹ” của người làm báo, đòi hỏi nhà báo phải kiên

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

định lập trường, giữ vững quan điểm báo chí cách mạng, không ngừng nâng cao trình độ mọi mặt. Hơn ai hết, nhà báo phải là người chí công vô tư, có hiểu biết rộng và nhất là có cái tâm trong sáng. Người dạy, báo chí là một nghề, cho nên người làm báo cách mạng cần được bồi dưỡng lập trường cách mạng vững vàng, thường xuyên rèn luyện đạo đức, được đào tạo nghề nghiệp, biết ngoại ngữ... Những người làm báo phải biết trau dồi kiến thức, học tập lý luận, lăn lộn trong thực tiễn và gắn bó với nhân dân.

Trong một bài viết hoặc bài nói, Bác Hồ không chỉ chú ý từng câu, từng chữ mà còn chú ý nói cái gì trước, cái gì sau, có khi cái đó là điều quan trọng nhất. Những bài báo của Bác Hồ là những mẫu hình về cách viết, mỗi câu chữ khơi dậy những âm vang sâu thẳm trong tâm hồn người đọc. Câu văn của Bác Hồ cô đọng, chứa chan tư tưởng, tình cảm và đi thẳng vào khối óc và trái tim mọi tầng lớp nhân dân. Trên con đường cứu nước, Bác Hồ luôn luôn quan tâm đến công tác báo chí. Bác Hồ coi báo chí như là phương tiện, như là vũ khí sắc bén và sử dụng nó rất tài tình, hiệu quả trong các chặng đường, đấu tranh cách mạng. Bác Hồ vừa là chiến sỹ cách mạng kiên cường, vừa là nhà báo tiên phong mẫu mực và tài năng, có công lao to lớn khai sáng báo chí cách mạng Việt Nam. Qua báo chí của Bác Hồ những thanh niên yêu nước đã giác ngộ cách mạng, đến với chủ nghĩa Mác-Lê nin, trở thành lớp chiến sỹ cộng sản đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam. Bác Hồ nói: "... Theo lời dạy của Lê nin, tờ báo là công cụ tuyên truyền, cổ động, tổ chức và lãnh đạo, cho nên mình cố gắng ra một tờ báo ngay và phải làm rất bí mật vì luôn luôn có mật thám của Pháp, Nhật và Bảo Đại rình mò"... Điều đó đã nói lên Bác Hồ người chiến sỹ tiên phong trên mặt trận báo chí, đồng thời là người chiến sỹ cách mạng trung kiên. Làm báo, không phải là hoạt động nghề nghiệp thuần túy, đối với Bác Hồ, sự nghiệp báo chí gắn liền với sự nghiệp cách mạng. Bác Hồ là nhà báo - nhà cách mạng đầu tiên, khai sáng dòng báo chí cách mạng Việt Nam. Bác Hồ luôn đặt vấn đề "Viết cho ai", "Viết để làm gì", để định hướng nội dung, phương thức, sáng tạo các tác phẩm báo chí và

xây dựng những tờ báo cách mạng. Viết văn, viết báo đối với Bác Hồ là sự rèn luyện rất công phu, viết sao cho ngắn gọn và súc tích. Những bài báo của Bác Hồ trong thời gian 1922 - 1926 đăng trên báo "Người cùng khổ", "Đời sống công nhân", "Nhân Đạo", "Tạp chí đỏ" và nhiều báo và tạp chí khác là những bài xuất sắc về cả nội dung và bút pháp. Trong những bài báo này, Bác Hồ vừa tố cáo tội ác của bọn thực dân, vừa ủng hộ phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, An giê ri v.v... Bác Hồ thông cảm nỗi tủi nhục, đau khổ của người dân mất nước, nhất là của người da đen và lên án cái gọi là "Văn minh Mỹ". Bản án chế độ thực dân Pháp của Bác Hồ là một bản cáo trạng chế độ nô lệ hiện đại hóa của Pháp đã hạ con người xuống hàng súc vật. Ở các nước thuộc địa "Công lý không phải cho con người và cho công dân, mà công lý cho điều hâu và cá mập". Đại hội của Hội Nhà báo Việt Nam lần thứ III, Bác Hồ chỉ rõ: "Nhiệm vụ của báo chí là phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng. Đó là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân ta, cũng là nhiệm vụ của báo chí ta". Bác Hồ khẳng định: "Cán bộ báo chí cũng là chiến sỹ cách mạng. Cây bút, trang giấy là vũ khí sắc bén của họ". Vì nhiệm vụ của báo chí, vì "duyên nợ" với báo chí, dẫu phải gánh vác lo toan trăm công nghìn việc Bác Hồ luôn luôn quan tâm, gắn bó với báo chí, công tác báo chí. Bác Hồ đã từng sáng lập tổ chức, đóng góp tích cực hàng chục tờ báo cách mạng trong và ngoài nước. Riêng báo Nhân Dân từ số đầu ra ngày 11-3-1951 đến ngày Bác Hồ đi vào cõi vĩnh hằng, Bác Hồ viết đến 1.188 bài báo. Bác Hồ đã chính thức đặt tên cho báo Quân đội nhân dân từ lúc mới ra đời. Hầu hết các báo đều được Bác Hồ quan tâm theo dõi, góp ý xây dựng từ những tờ báo có tên tuổi đến những tờ báo của thiếu niên, nhi đồng ở một tỉnh lẻ. Bác Hồ mang nhiều bút danh, song khi đọc nghiên ngẫm, chúng ta thấy tỏa sáng riêng một phong cách Hồ Chí Minh, ngôn ngữ báo chí, phong cách diễn đạt, nội dung, lượng thông tin hàm chứa tính trung thực trong giản dị, sự uyên thâm vốn cổ, ca dao, tục ngữ, phương ngôn, Bác Hồ thường căn dặn các nhà báo phải luôn luôn trung thực, coi đó một tiêu chuẩn đạo đức của người làm

báo, “không biết rõ, hiểu rõ, chớ nói, chớ viết. Khi không có gì cần nói, không có gì cần viết chớ nói, chớ viết càn”. Bác Hồ còn nhắc nhở “Không nên chỉ nói cái tốt mà giấu đi cái xấu. Nhưng phê bình phải đúng đắn. Nếu cái hay cái tốt thì phải có chừng mực, chớ phóng đại... phê bình phải phê bình thật thà, chân thành, đúng đắn”. Đối với báo chí và người làm báo, Bác Hồ yêu cầu lấy phê bình và tự phê bình để rèn luyện, tiến bộ, điều quan trọng là lắng nghe ý kiến phê bình của quần chúng: “Các nhà báo cũng cần khuyến khích quần chúng góp ý kiến và phê bình mình để tiến bộ mãi”. Quần chúng nhân dân đó là đối tượng phục vụ của báo chí theo quan điểm của Bác Hồ. Bác Hồ luôn luôn căn dặn khuyên bảo, tâm tình với các nhà báo phải biết “nghe”, biết “hỏi”, biết “thấy”, biết “xem” và biết “nghĩ”, đó là những kinh nghiệm dày dặn về các “công đoạn”, các thao tác để có được những tác phẩm báo chí thực sự bổ ích và thiết thực cho nhân dân, cho cách mạng. Bác Hồ muôn vàn kính yêu, người thầy, nhà báo Việt Nam vĩ đại, mãi mãi sống giữa lòng nhân dân, sống giữa tâm khảm các nhà báo Việt Nam. Chúng ta con cháu Bác Hồ, đi theo con đường của Bác, luôn luôn suy ngẫm học tập tấm gương đạo đức, phong cách làm báo của Bác Hồ. Mỗi nhà báo là chiến sỹ cách mạng. Tự rèn luyện, tự phấn đấu có nhiều tác phẩm báo chí hay phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Riêng đối với Bắc Giang, từ ngày tái lập tỉnh cho đến nay, Tỉnh ủy, UBND tỉnh luôn quan tâm thực hiện nhiệm vụ xây dựng và phát triển các cơ quan báo chí của tỉnh để không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả của các hoạt động báo chí. Và cũng từ đó những người làm báo trên địa bàn tỉnh không ngừng phát triển và ngày càng lớn mạnh. Những lời dạy của Bác Hồ đối với báo chí vẫn còn nguyên giá trị và mang tính thời sự sâu sắc. Học tập và làm theo Bác, những người làm báo cần ra sức nghiên cứu đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, đi sát cuộc sống của nhân dân, đồng thời không ngừng tu dưỡng, rèn luyện để nâng cao đạo đức và chuyên môn, tinh thông nghề

nghề nghiệp, tận tụy phục vụ nhân dân, góp phần tích cực trong công cuộc đổi mới, trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm. Đội ngũ nhà báo cần góp phần nâng cao tính chiến đấu của báo chí cách mạng nước ta, thể hiện trước hết trong việc tuyên truyền, động viên và cổ vũ toàn Đảng, toàn dân phấn đấu đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, xây dựng “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”.

Trong cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, người làm báo cần ra sức làm theo tinh thần và trách nhiệm phục vụ nhân dân của Người để tạo ra những ấn phẩm báo chí đáp ứng tốt nhu cầu thông tin, định hướng dư luận, động viên khích lệ các tầng lớp nhân dân hăng hái sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế, văn hóa, đảm bảo an sinh xã hội, xây dựng đời sống văn hóa, bảo vệ toàn vẹn chủ quyền của Tổ quốc. Đồng thời để tờ báo, tạp chí thực sự là diễn đàn của nhân dân, tiếp thu sự phê bình của nhân dân, làm cầu nối giữa Đảng với nhân dân, chính quyền với nhân dân. Báo chí hiện nay cần học tập Bác trong việc tuyên truyền người tốt, việc tốt, cổ vũ động viên những con người mới, những nhân tố mới, những tấm gương tiêu biểu trong sự nghiệp đổi mới, góp phần giáo dục toàn dân, chăm lo xây dựng con người mới, phát triển nguồn nhân lực trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Những người làm báo hôm nay thật vinh dự và tự hào có Chủ tịch Hồ Chí Minh, một nhà báo cách mạng vĩ đại và là người thầy của báo chí cách mạng Việt Nam. Tư duy, phong cách, đạo đức báo chí Hồ Chí Minh là một kho tàng quý báu mà Người để lại cho các thế hệ người làm báo hôm nay và mai sau. Các thế hệ những người làm báo luôn phấn đấu kế thừa và phát triển sự nghiệp báo chí của Bác trong giai đoạn cách mạng hiện nay./.

GIỚI THIỆU LUẬT ĐO LƯỜNG

Nguyễn Thị Phương Lan

Đo lường là một lĩnh vực khoa học - kỹ thuật chính xác, là hoạt động không thể thiếu, có vai trò quan trọng đối với đời sống, sản xuất, nghiên cứu khoa học, an ninh và quốc phòng. Hoạt động đo lường bao gồm việc thiết lập và sử dụng đơn vị đo; thiết lập và sử dụng chuẩn đo lường; sản xuất, kinh doanh, sử dụng, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo; thực hiện phép đo, định lượng đối với hàng đóng gói sẵn, quản lý về đo lường. Đo lường thống nhất và chính xác góp phần đảm bảo công bằng xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi tổ chức, cá nhân trong các giao dịch kinh tế, dân sự; sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, vật tư, năng lượng; đảm bảo an toàn; bảo vệ sức khỏe và môi trường; đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước; là công cụ đắc lực góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế. Hoạt động đo lường đang ngày càng khẳng định được vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Nó không chỉ dừng lại ở việc nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh mà về mặt xã hội, nó còn có tác động tích cực đến an sinh xã hội, bảo đảm sự công bằng trong thanh toán giao nhận không chỉ ở trong nước mà còn mang tính quốc tế.

Hiện nay, hoạt động đo lường ở nước ta đã và đang bộc lộ nhiều bất cập. Đặc biệt, đã có nhiều hành vi vi phạm về đo lường trong kinh doanh: Xăng dầu, đồng hồ tính tiền cước taxi, kinh doanh điện năng, nước sạch và trong nhập khẩu, lưu thông hàng đóng gói sẵn ngày càng tinh vi và phức tạp. Hệ thống kiểm định phương tiện đo hiện nay chỉ đáp ứng từ 60 - 70% nhu cầu kiểm định (khoảng 28 triệu phương tiện đo các loại) nghĩa là vẫn còn tới 30 - 40% số phương

tiện đo thuộc danh mục phương tiện đo phải kiểm định chưa được kiểm định theo quy định. Hoạt động thanh, kiểm tra về đo lường chưa đáp ứng được hết yêu cầu. Đối với xử phạt vi phạm pháp luật về đo lường hiện nay, mức xử phạt vi phạm hành chính chưa đủ sức răn đe. Do đó cần thiết phải quy định mức xử phạt hành chính trong lĩnh vực đo lường để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong giao dịch kinh tế, dân sự, môi trường và trong chăm sóc sức khỏe.

Mặc dù đến nay, nước ta có nhiều văn bản pháp luật có chứa các quy định liên quan đến hoạt động đo lường, nhưng phần lớn những văn bản này là các văn bản dưới luật, các quy định về xử phạt vi phạm hành chính chưa đủ sức răn đe, lại nằm rải rác trong nhiều nghị định, pháp lệnh do chính phủ ban hành. Nhiều quy định chưa bao quát toàn bộ hoạt động đo lường, các quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động đo lường cũng chưa được cụ thể nên rất khó khăn cho các tổ chức, cơ quan khi thực hiện nhiệm vụ.

Thực trạng hoạt động đo lường và thực trạng pháp luật về đo lường ở nước ta cho thấy: Để giải quyết những bất cập trong hoạt động đo lường hiện nay và nhằm đáp ứng yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế thì Luật Đo lường được ban hành trong giai đoạn hiện nay sẽ tác động sâu rộng đến mọi mặt trong cuộc sống của con người, sẽ điều chỉnh thống nhất và toàn diện hoạt động đo lường ở nước ta là hết sức cần thiết và cấp bách. Ngày 11 tháng 11 năm 2011, tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII đã thông qua Luật Đo lường. Ngày 25 tháng 11 năm 2011, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký lệnh công bố Luật Đo lường và luật sẽ có hiệu

lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2012. Pháp lệnh Đo lường số 16/1999/PL-UBTVQH10 ngày 06/10/1999 quy định về phí kiểm định phương tiện đo lường tại Danh mục phí ban hành kèm theo Pháp lệnh về phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Luật Đo lường gồm 58 điều, được chia thành 9 chương:

- Chương I. Những quy định chung gồm 7 điều (từ Điều 1 đến Điều 7) quy định những vấn đề có tính nguyên tắc chung, chi phối toàn bộ nội dung Luật gồm: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, nguyên tắc hoạt động đo lường, chính sách của nhà nước về đo lường, hợp tác quốc tế về đo lường và những hành vi bị cấm.

- Chương II. Đơn vị đo, chuẩn đo lường gồm 2 mục (từ Điều 8 đến Điều 15) quy định về: Đơn vị đo, sử dụng đơn vị đo (bao gồm đơn vị đo pháp định và đơn vị đo khác), quy định yêu cầu chung đối với chuẩn đo lường, hệ thống chuẩn đo lường, quản lý về đo lường đối với chuẩn quốc gia, quản lý về đo lường đối với chuẩn chính, chuẩn công tác.

- Chương III. Phương tiện đo gồm 4 Điều (từ Điều 16 đến Điều 19) quy định việc phân loại phương tiện đo, yêu cầu cơ bản đối với phương tiện đo, yêu cầu về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 1, yêu cầu về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2.

- Chương IV. Phê duyệt mẫu, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường gồm 7 Điều (từ Điều 20 đến Điều 26) quy định về phê duyệt mẫu, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường, nguyên tắc hoạt động kiểm định, hiệu

chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường, điều kiện hoạt động của tổ chức được chỉ định kiểm định, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

- Chương V. Phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn gồm 2 mục, 7 điều (từ Điều 27 đến Điều 34) quy định về yêu cầu cơ bản đối với phép đo; các loại phép đo; yêu cầu về đo lường đối với phép đo nhóm 1 và nhóm 2; quy định về phân loại hàng đóng gói sẵn, yêu cầu cơ bản đối với lượng của hàng đóng gói sẵn, yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 1 và nhóm 2.

- Chương VI. Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động đo lường gồm 7 Điều (từ Điều 35 đến Điều 41) quy định chi tiết quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phương tiện đo, chuẩn đo

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

lượng; quyền và nghĩa vụ của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; quyền và nghĩa vụ của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được chỉ định; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện đo, chuẩn đo lường; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng đóng gói sẵn; quyền của người tiêu dùng liên quan đến hoạt động đo lường; quyền và nghĩa vụ của tổ chức xã hội - nghề nghiệp về đo lường.

- Chương VII. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về đo lường gồm 2 mục, 11 Điều (từ Điều 42 đến Điều 52) Quy định về kiểm tra nhà nước về đo lường (đối tượng, nội dung, trình tự, thủ tục, hình thức, cơ quan thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường; quyền hạn, nhiệm vụ của cơ quan thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường; xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra nhà nước về đo lường; kinh phí lấy mẫu kiểm tra nhà nước về đo lường); Thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về đo lường (quy định thanh tra về đo lường; đối tượng và nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về đo lường; xử lý vi phạm pháp luật về đo lường).

- Chương VIII. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đo lường gồm 4 Điều (từ Điều 53 đến Điều 56) quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về đo lường: Trách nhiệm của Chính phủ; trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ; trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp.

- Chương IX. Điều khoản thi hành gồm 2 Điều (từ Điều 57 đến Điều 58) Quy định hiệu lực thi hành Luật và quy định Chính phủ, các cơ quan khác có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật Đo lường được ban hành mang ý nghĩa hết sức quan trọng, đánh dấu mốc phát triển mới của ngành đo lường nói riêng và hệ thống quản lý nhà nước về đo lường nói chung ở Việt Nam. Việc ban hành Luật Đo lường sẽ đổi mới cơ chế, chính sách, phát triển hoạt động đo lường, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động đo lường, tăng cường hiệu lực của quản lý nhà nước về đo lường góp phần bảo đảm công bằng xã hội, bảo

vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi tổ chức, cá nhân; bảo đảm an toàn; bảo vệ sức khỏe; nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa; góp phần thúc đẩy phát triển khoa học - kỹ thuật, tiết kiệm tài nguyên; thúc đẩy lưu thông hàng hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; đầu tư xây dựng hệ thống chuẩn đo lường quốc gia để bảo đảm tính thống nhất và chính xác của đo lường trong phạm vi cả nước.

Để thi hành Luật Đo lường đi vào cuộc sống và phát huy có hiệu quả trên địa bàn cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nói riêng. Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bắc Giang là đơn vị trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực đo lường chất lượng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang sẽ khẩn trương triển khai các hoạt động:

- Tổ chức triển khai, tuyên truyền, phổ biến các quy định của Luật Đo lường cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có liên quan và các tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện đo trên địa bàn tỉnh về các nội dung được quy định trong Luật.

- Phối hợp với các cơ quan thông tin truyền thông đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đo lường trên địa bàn tỉnh.

- Trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bắc Giang có trách nhiệm tổ chức, triển khai thi hành các quy định của Luật Đo lường khi Luật Đo lường có hiệu lực thi hành để hoạt động đo lường đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân trên địa bàn cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh nói riêng./.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Thủ tướng Chính phủ vừa ký Quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) giai đoạn 2011 - 2020. Chiến lược được hy vọng sẽ tạo ra sự chuyển biến căn bản trong hoạt động KH&CN, để KH&CN cùng với giáo dục và đào tạo thật sự là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước nhanh và bền vững.

Chiến lược phát triển KH và CN giai đoạn 2011 - 2020 (gọi tắt là chiến lược) là một văn bản có tính chất tổng quan từ quan điểm, mục tiêu đến nhiệm vụ và các biện pháp bảo đảm phát triển KH&CN của nước ta đến năm 2020. Ở nghĩa rộng, chiến lược có thể hiểu là tổng quan triết lý, quan điểm, chủ trương và nghệ thuật lãnh đạo, chỉ đạo nhằm tạo thế và lực mới, những chuyển biến căn bản, thay đổi cục diện và đạt được những mục tiêu lớn, có tính chất quyết định, lâu dài.

Với quan điểm coi phát triển khoa học công nghệ là động lực then chốt để phát triển đất nước nhanh và bền vững, khoa học công nghệ phải đóng vai trò chủ đạo để tạo được bước phát triển đột phá về lực lượng sản xuất, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đẩy nhanh tiến trình CNH - HĐH đất nước, Chiến lược đã đặt mục tiêu đến năm 2020, khoa học và công nghệ góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tái cấu trúc nền kinh tế, giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% GDP.

Ba nhiệm vụ chủ yếu sẽ được tập trung thực hiện đồng bộ là tiếp tục đổi mới cơ bản, toàn diện và đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động khoa học và công nghệ; tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia; đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, gắn nhiệm vụ

phát triển khoa học và công nghệ với nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội ở các cấp, ngành.

Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ là mục tiêu, đồng thời là giải pháp quan trọng để góp phần đưa khoa học và công nghệ Việt Nam sớm đạt trình độ quốc tế. Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ phải được thực hiện tích cực, chủ động, sáng tạo, đảm bảo độc lập, an ninh quốc gia và cùng có lợi.

Chiến lược cũng đặt mục tiêu tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị đạt 10 - 15%/năm giai đoạn 2011 - 2015 và trên 20% giai đoạn 2016 - 2020; giá trị giao dịch của thị trường khoa học và công nghệ tăng trung bình 15 - 17%/năm.

Quan điểm nổi bật trong Chiến lược phát triển khoa học công nghệ 2011 - 2020 là Nhà nước tăng mức đầu tư cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia, các sản phẩm quốc gia; đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là của các doanh nghiệp cho đầu tư phát triển khoa học và công nghệ. Mục tiêu chính là phấn đấu tăng tổng đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ đạt 1,5% GDP vào năm 2015 và trên 2% GDP vào năm 2020; bảo đảm mức đầu tư từ Ngân sách Nhà nước cho khoa học và công nghệ không dưới 2% tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm.

Với mức đầu tư tập trung, phấn đấu năm 2015, số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt 9 - 10 người/10.000 dân; đào

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

tạo và sát hạch theo chuẩn quốc tế 5.000 kỹ sư đủ năng lực tham gia quản lý, điều hành dây chuyền sản xuất công nghệ cao trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển của đất nước. Đến năm 2020, Việt Nam sẽ hình thành 60 tổ chức nghiên cứu cơ bản và ứng dụng đạt trình độ khu vực và thế giới, đủ năng lực giải quyết những vấn đề trọng yếu quốc gia đặt ra đối với khoa học và công nghệ; 5.000 doanh nghiệp khoa học và công nghệ; 60 cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

Số lượng công bố quốc tế từ các đề tài nghiên cứu sử dụng ngân sách nhà nước tăng trung bình từ 15 - 20%/năm. Số lượng sáng chế đăng ký bảo hộ giai đoạn 2011 - 2015 tăng gấp 1,5 lần so với giai đoạn 2006 - 2010, giai đoạn 2016 - 2020 tăng 2 lần so với giai đoạn 2011 - 2015. Đặc biệt, số lượng sáng chế được tạo ra từ các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước được đặt mục tiêu tăng nhanh trong thời gian này.

Theo Chiến lược được phê duyệt, định hướng thời gian tới sẽ tiếp tục nhiệm vụ tái cấu trúc và quy hoạch lại hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ quốc gia theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, trùng lặp và phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế.

Đồng thời, nâng cao năng lực của các trường Đại học về nghiên cứu cơ bản; xây dựng tại mỗi vùng kinh tế trọng điểm ít nhất một tổ chức khoa học và công nghệ mạnh gắn với tiềm năng, lợi thế của vùng, liên kết chặt chẽ với các trường Đại học để đào tạo nhân lực, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Khuyến khích, hỗ trợ hình thành, phát triển các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong doanh nghiệp, đặc biệt là các tập đoàn kinh tế; phát triển các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Phát triển mạnh doanh nghiệp khoa học và công nghệ, chủ yếu từ các trường Đại học, Viện nghiên cứu.

Để thực hiện nhiệm vụ tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ, Chiến lược nhấn mạnh đến định hướng tập trung đầu tư phát triển các

tổ chức khoa học và công nghệ trọng điểm, liên kết các tổ chức khoa học và công nghệ có cùng tính chất, lĩnh vực hoặc liên ngành; hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh đủ năng lực giải quyết những nhiệm vụ trọng điểm quốc gia. Năng lực nghiên cứu cơ bản của các trường Đại học trọng điểm quốc gia cũng được nâng cao; phát triển các nhóm nghiên cứu trẻ có tiềm năng trong các trường Đại học, Viện nghiên cứu.

Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các khu công nghệ cao (CNC), khu nông nghiệp ứng dụng CNC, khu công nghệ thông tin tập trung, các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ, Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng ở Trung ương và địa phương.

Về cơ chế hoạt động khoa học và công nghệ, mô hình hợp tác công - tư trong lĩnh vực khoa học và công nghệ sẽ được triển khai tích cực; phát triển các hình thức hợp tác nghiên cứu, đổi mới công nghệ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực giữa khu vực công và tư.

Cơ chế cấp phát tài chính để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sẽ được chuyển dần sang cơ chế quỹ; triển khai nhanh chóng và đồng bộ hệ thống các quỹ khoa học và công nghệ bao gồm các quỹ quốc gia, bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp.

Chuyển các tổ chức khoa học và công nghệ công lập sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Thực hiện nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ theo đặt hàng của Chính phủ, các bộ, chính quyền địa phương, các doanh nghiệp và tổ chức khác./.

Lê Bằng (t/h)

VIỆT NAM HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ XANH

Chủ đề Ngày Môi trường thế giới 5/6/2012 là “Green Economy: Does it include” you? (tạm dịch là: Kinh tế Xanh: Có bao gồm bạn không?). Chủ đề này nhấn mạnh rằng, Kinh tế Xanh có vai trò quan trọng để chúng ta suy nghĩ lại về cách phát triển kinh tế nếu muốn tạo ra một tương lai tươi sáng.

Nhưng quan trọng hơn, chủ đề này nhấn mạnh một thực tế là chính “bạn” là một yếu tố quan trọng góp phần cho sự thành công của nền Kinh tế Xanh và bạn đánh giá các bước thực hiện bởi chính phủ, các khu vực tư nhân, các tổ chức xã hội dân sự và cộng đồng trong khu vực của bạn, tức là bao gồm “chính bạn”.

Kinh tế Xanh được UNEP định nghĩa là nền kinh tế vừa mang lại hạnh phúc cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các rủi ro về môi trường và khủng hoảng sinh thái. Một nền Kinh tế Xanh được đặc trưng bởi sự tăng trưởng bền vững của các hợp phần kinh tế có khả năng duy trì và gia tăng nguồn vốn tự nhiên của trái đất. Các hợp phần này bao gồm năng lượng tái tạo, vận tải ít phát thải cacbon, công nghệ sạch, hệ thống quản lý chất thải tiên tiến, dịch vụ cấp nước sạch nâng cao, tiết kiệm năng lượng, nông - lâm - ngư nghiệp bền vững. Nguồn lực đầu tư cho Kinh tế Xanh được thu hút, hỗ trợ bởi chiến lược phát triển kinh tế xã hội của quốc gia cũng như sự phát triển các chính sách và hạ tầng thị trường quốc tế.

Hiểu một cách đơn giản, Kinh tế Xanh là nền kinh tế ít phát thải cacbon, tiết kiệm tài nguyên và tạo ra công bằng xã hội. Kinh tế Xanh không thay thế phát triển bền vững mà là chiến lược kinh tế để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Các quốc gia phát triển trên thế giới như Mỹ, Đức, Hàn Quốc... đã đầu tư hàng trăm

tỷ USD cho chính sách Kinh tế Xanh, coi đó là sự đầu tư tốt nhất đối với phát triển bền vững của quốc gia, vừa thúc đẩy kinh tế tăng trưởng ổn định, vừa góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường và tạo việc làm. Đối với các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam, Kinh tế Xanh tuy còn khá mới mẻ song bước đầu đã có sự chuyển hướng đầu tư vào các công nghệ sản xuất sạch hơn, một trong các tiêu chí của nền Kinh tế Xanh

Chủ đề Ngày Môi trường thế giới năm 2012 là một câu hỏi đặt ra cho tất cả mọi người về đánh giá nền kinh tế xanh phù hợp trong cuộc sống hàng ngày của họ và đánh giá việc phát triển thông qua một nền Kinh tế Xanh phục vụ cho nhu cầu cá nhân.

Ngày Môi trường thế giới năm nay sẽ giúp nâng cao nhận thức về những tác động nghiêm trọng của các hoạt động sản xuất kinh doanh như cách chúng ta đang làm. Thông qua sự tham gia của các Chính phủ trong các hành động và sẽ có tác dụng lan tỏa trên phạm vi toàn cầu đóng góp một tầm quan trọng của một nền Kinh tế Xanh, nỗ lực tập thể này sẽ giúp bảo tồn thiên nhiên, trong khi vẫn đạt được sự tăng trưởng, và khuyến khích phát triển bền vững.

Tiết kiệm tài nguyên, phát triển bền vững

Mục đích chương trình năm nay định hướng việc xây dựng nền *Kinh tế Xanh*; cách phát triển kinh tế hướng đến sự bền vững. Quan trọng hơn, chủ đề này nhấn mạnh rằng chính bạn là một yếu tố quan trọng góp phần cho sự thành công của nền *Kinh tế Xanh*. Đó là việc làm vừa mang lại hạnh phúc cho con người, vừa giảm thiểu đáng kể các rủi ro về môi trường và khủng hoảng sinh thái. Hiểu một cách đơn giản, chúng ta đang hướng tới nền kinh tế ít phát thải carbon,

tiết kiệm tài nguyên và tạo ra công bằng xã hội. Điều quan trọng là *Kinh tế Xanh* không thay thế phát triển bền vững mà chỉ vạch ra chiến lược kinh tế để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Nhiều quốc gia trên thế giới như Mỹ, Đức, Hàn Quốc... đã đầu tư hàng trăm tỉ USD cho chính sách phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường. Họ coi đó là sự đầu tư tốt, phù hợp với mục tiêu chung của quốc gia. Đối với Việt Nam, *Kinh tế Xanh* tuy còn khá mới mẻ nhưng đã có sự chuyển hướng đầu tư vào các công nghệ sản xuất sạch hơn.

Tại diễn đàn *Kinh tế Xanh trong bối cảnh phát triển bền vững ở Việt Nam* do Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tổ chức ngày 13/12/2011 tại Hà Nội, khung chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến 2050 đã đưa ra một số mục tiêu đáng chú ý. Chẳng hạn như giảm phát thải khí nhà kính; xanh hóa sản xuất, lối sống và tiêu dùng. Một số chỉ tiêu cụ thể cho giai đoạn 2011 - 2020 như giảm chất lượng phát khí thải nhà kính trong các hoạt động năng lượng từ 10% đến 20%; giá trị sản phẩm các ngành công nghệ cao trong GDP đạt khoảng 42% - 45%. Ngoài ra, 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh mới thành lập phải áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải...

Vượt qua trở ngại, hướng tới nền *Kinh tế Xanh*

Thực tế, kể từ khi thuật ngữ “*Kinh tế Xanh*” được công nhận năm 2008 thì chỉ 1 năm sau, theo tính toán của UNEP, cộng đồng EU và Mỹ đã tạo ra 2 – 3,5 triệu việc làm khi xây dựng các tòa nhà xanh, Trung Quốc tạo nên 10 triệu việc làm trong lĩnh vực tái chế và năng lượng tái tạo với doanh thu 17 tỷ USD/năm. Và Brazil - quốc gia Nam Mỹ đi đầu trong việc xây dựng một nền *Kinh tế Xanh* có ngành công nghiệp tái chế với nguồn thu 2 tỷ USD/năm, đồng thời giảm 10 triệu tấn khí nhà kính thải ra môi trường.

Đây là tại những nước và khu vực phát triển, còn ở nhóm nước đang phát triển, theo đánh giá của Ngân hàng thế giới, nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng *Kinh tế Xanh* như xây dựng, năng lượng, vận tải có thể lên tới 563 tỷ USD vào năm 2030 cùng với 100 tỷ USD để thích nghi với biến đổi khí hậu.

Những thống kê này cho thấy, “gieo mầm” *Kinh tế Xanh*, tạo nên tăng trưởng xanh là chiến lược cho phát triển bền vững ở tương lai.

Bên cạnh đó, thực tiễn tại các nước cũng cho thấy rằng, việc thúc đẩy tăng trưởng xanh hay quá trình chuyển đổi sang nền *Kinh tế Xanh* tạo ra tiềm năng lớn để đạt được phát triển bền vững và giảm nghèo đói với tốc độ chưa từng

thấy. Riêng đối với các nước đang phát triển, tăng trưởng xanh còn tạo đà cho một bước nhảy vọt để phát triển kinh tế mà không theo con đường phát triển kinh tế “Ô nhiễm trước, xử lý sau”.

So với nhiều nước trên thế giới, Việt Nam hội tụ nhiều lợi thế để phát triển Kinh tế Xanh. Việt Nam có vị trí địa lý nằm ở trung tâm châu Á, một châu lục được đánh giá là đang và sẽ phát triển năng động nhất thế giới. Chúng ta được thiên nhiên ưu đãi, nền nông nghiệp phát triển với nhiều sản phẩm đứng trong Top 5 thế giới. Việt Nam có nền chính trị ổn định, xã hội thân thiện, thuần nhất và người dân ôn hòa. Đây là những lợi thế mà không phải quốc gia nào cũng có được.

Tuy nhiên, để hướng tới sự phát triển này, Việt Nam phải khắc phục những hạn chế về trình độ phát triển, công nghệ sản xuất, trình độ phát triển khoa học cũng như thể chế pháp luật... Bên cạnh đó, nhận thức và năng lực của toàn hệ thống (con người, cơ sở hạ tầng, tài chính và thể chế) cũng cần thay đổi nhằm xóa bỏ thói quen cũ trong sản xuất và quản lý.

Theo các chuyên gia, đứng trước thời cơ mới, Việt Nam cần phát huy các lợi thế so sánh, khắc phục các yếu kém để phát triển đất nước. Phương thức tăng trưởng xanh là con đường tốt

nhất để giúp Việt Nam thu hẹp khoảng cách phát triển trong thời gian tương đối ngắn, nhờ sử dụng hiệu quả nội lực và toàn cầu hóa.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã khẳng định: Mục tiêu hướng tới chất lượng tăng trưởng của Việt Nam sẽ tập trung phát triển những ngành có lợi thế cạnh tranh, có sử dụng công nghệ cao để từng bước nâng cao sức cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế.

Điều này thể hiện trong Dự thảo chiến lược Tăng trưởng xanh giai đoạn 2011 – 2020 tầm nhìn đến năm 2050 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư soạn thảo. Chiến lược nêu rõ “Tăng trưởng kinh tế phải kết hợp hài hòa với phát triển văn hóa, thực tiễn tiến bộ và công bằng xã hội, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Phát triển kinh tế xã hội phải luôn coi trọng bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu”.

Như vậy, tăng trưởng xanh là phù hợp với chiến lược dài hạn của Việt Nam và định hướng phát triển bền vững nói chung, phù hợp với những lợi thế so sánh mà Việt Nam cần phát huy trong thế giới toàn cầu hóa./.

Khắc Nam

CÔNG TRÌNH CỦA CÁC NHÀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỀU XUẤT PHÁT TỪ SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG

Một sự kiện được các nhà khoa học và công nghệ (KH&CN) trong nước chú ý đó là Lễ trao Giải thưởng Sáng tạo khoa học và công nghệ Việt Nam năm 2011, được tổ chức tại Nhà hát lớn Hà Nội, tối 15 - 5. Ban tổ chức trao giải cho 38 công trình, bao gồm 4 giải nhất, 9 giải nhì, 13 giải ba và 12 giải khuyến khích.

Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Đài Truyền hình Việt Nam, các bộ, ngành có liên quan là đơn vị tổ chức Giải thưởng Sáng tạo khoa học và công nghệ Việt Nam hằng năm.

Giải thưởng Sáng tạo khoa học và công nghệ nhằm khuyến khích các nhà khoa học và công nghệ đi sâu nghiên cứu, áp dụng các thành tựu KH&CN hiện đại và công nghệ thích hợp với hoàn cảnh Việt Nam vào sản xuất và đời sống. Giải thưởng cũng nhằm tôn vinh các nhà khoa học, các nhà công nghệ đã có những công trình có giá trị khoa học, kinh tế - xã hội lớn, đã và đang áp dụng có hiệu quả tại Việt Nam, góp phần thúc đẩy sản xuất của các doanh nghiệp, nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, thay thế nhập khẩu, tiết kiệm ngoại tệ cho đất nước.

Trước đây, các công trình đoạt giải thưởng được ban tổ chức giải chấm dựa trên hồ sơ và thuyết trình của từng tác giả hay nhóm tác giả. Những năm gần đây, nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng giải thưởng, đối với những công trình có khả năng đoạt giải cao, ban tổ chức không chỉ dựa trên hồ sơ hay thuyết trình của tác giả mà còn đến tận nơi tìm hiểu công trình được ứng

dụng vào sản xuất và đời sống. Việc làm này đã được sự đồng tình, ủng hộ của các nhà khoa học có các công trình dự thi.

Ban tổ chức cuộc thi năm 2011, đã nhận được 109 công trình do các Sở khoa học và công nghệ, các bộ, ngành có liên quan gửi đến. Ban tổ chức đã quyết định trao giải thưởng cho 38 công trình gồm 4 giải nhất, 9 giải nhì, 13 giải ba và 12 giải khuyến khích. Các công trình đoạt giải đều xuất phát từ sản xuất và đời sống, giải quyết những vấn đề bức xúc từ sản xuất và đời sống đặt ra nhằm nâng cao năng suất, tăng khả năng cạnh tranh và giá trị sản phẩm, giảm sức lao động cho con người. Các công trình đoạt giải thuộc sáu lĩnh vực công nghệ ưu tiên đó là: Cơ khí - tự động hóa; vật liệu; thông tin, điện tử, viễn thông; sinh học; bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên; tiết kiệm năng lượng và sử dụng năng lượng mới. Công trình tiêu biểu trong lĩnh vực cơ khí - tự động hóa là “Lập quy trình công nghệ bảo dưỡng sửa chữa máy biến áp 500 kV tại hiện trường” của tác giả Nguyễn Tiến Dũng và các cộng sự thuộc Công ty Truyền tải điện 2, Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia. Theo đánh giá của ban tổ chức giải thưởng:

Kết quả của đề tài đã tìm ra giải pháp công nghệ là dùng chất lỏng dầu cách điện được làm nóng ở bên ngoài để đưa vào bên trong. Toàn thể các phần tử trong máy biến áp (MBA) đều

được gia nhiệt ở cùng một nhiệt độ. Duy trì bên trong MBA môi trường chân không và nhiệt độ cao khoảng 800°C, trong 24 giờ, khi đó toàn bộ các tạp chất, các loại khí, nhất là độ ẩm sẽ bị hút và đào thải ra ngoài, đưa cách điện MBA trở về tình khiết tuyệt đối, bảo đảm phục hồi cách điện ở điện áp siêu cao áp 500 kV. Kết quả nghiên cứu của đề tài này khi áp dụng vào thực tế sản xuất đã mang lại hiệu quả to lớn trong sản xuất kinh doanh của ngành điện nói riêng và đất nước nói chung, đó là: Bảo đảm cung cấp điện an toàn, liên tục; tiết kiệm nguồn kinh phí tháo dỡ, đóng gói, vận chuyển hàng trăm tỷ đồng. Ngoài ra còn tiết kiệm được nguồn kinh phí lớn hàng trăm tỷ đồng cho việc thay thế MBA mới khi có hư hỏng xảy ra trong quá trình vận hành.

Trong lĩnh vực công nghệ vật liệu, một trong những công trình sử dụng nguyên vật liệu sẵn có trong nước, mang lại hiệu quả kinh tế cao đó là công trình “Nghiên cứu ứng dụng giếng thăm bê - tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn liên kết mối nối cốt trong hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường”. Tác giả của công trình là Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới Hoàng Đức Thảo và các cộng sự thuộc Công ty TNHH một thành viên Thoát nước và Phát triển đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu. Giếng thăm (hố ga) sản xuất bằng công nghệ bê - tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn liên kết mối nối cốt gồm nhiều loại kích thước khác nhau. Các phần của hố ga được lắp ghép với nhau bằng mối nối âm dương, hố ga nối với cống bên ngoài bằng các mối nối mềm hình miệng bát, rất thuận tiện cho việc lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, nhất là các trường hợp do yêu cầu thiết kế, địa hình, địa chất phức tạp. Sản phẩm có ưu điểm chống ăn mòn, chống xâm thực, thi công - lắp đặt - vận hành - bảo dưỡng đơn giản, dễ sử dụng, phù hợp nhiều địa hình, địa chất được sử dụng trong hệ thống thoát nước. Sản phẩm của công trình nói trên đem lại hiệu quả kinh tế cao do giảm giá thành sản phẩm, tiết kiệm nguyên vật liệu, giảm chi phí đầu tư, thuận tiện cho thi công lắp đặt do sử dụng công nghệ và vật liệu có sẵn trong nước.

Trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, công trình “Hệ thống thu phát trực canh tự động điều khiển từ xa” của tác giả

Đặng Quốc Thái và cộng sự, thuộc Công ty CP Điện tử Hải Phòng, không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế mà còn có ý nghĩa xã hội lớn. Ứng dụng công trình nói trên, chúng ta có thể chuyển tải thông tin cấp thiết (thông tin thoại) đến các tàu cá của ngư dân Việt Nam một cách tin cậy. Người sử dụng có thể điều khiển bật tắt máy thu một cách tự động và cưỡng bức người nghe phải nghe bản tin từ xa thông qua các trạm đài bờ. Ngày 2/6/2009, Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã ký hợp đồng với đơn vị sản xuất hệ thống nói trên để cung cấp 7.000 máy thu trực canh, 18 bộ phát mã điều khiển để lắp đặt trên các tàu cá của ngư dân tại 28 tỉnh ven biển và 18 đài phát thông tin duyên hải của nước ta. Tổng giá trị hợp đồng giai đoạn trang bị thí điểm gần 16 tỷ đồng.

Rất nhiều công trình khác thuộc các lĩnh vực công nghệ ưu tiên còn lại đã và đang phát huy hiệu quả trong việc phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, nơi các công trình đó triển khai ứng dụng.

Ban tổ chức giải thưởng đã quyết định khen thưởng mười đơn vị và mười cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tuyên truyền phổ biến giải thưởng. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tặng Bằng Lao động sáng tạo cho các chủ nhiệm và đồng chủ nhiệm có các công trình đoạt giải nhất, nhì, ba. Các tác giả trẻ được Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tặng Bằng khen và huy hiệu Tuổi trẻ sáng tạo.

Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới tặng Giải WIPO cho công trình CK80 “Nghiên cứu giải pháp công nghệ bảo dưỡng, sửa chữa máy biến áp 500 kV tại hiện trường” của tác giả Nguyễn Tiến Dũng và các cộng sự. Giải Nhà sáng tạo nữ xuất sắc nhất được trao cho TS Nguyễn Thị Lộc ở Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long với công trình SH30 “Hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất hai chế phẩm trừ sâu sinh học ometar và biovip” (giải nhì).

Nhân dịp này, Thủ tướng Chính phủ đã tặng Bằng khen cho sáu cá nhân là chủ nhiệm và đồng chủ nhiệm của bốn công trình đoạt giải nhất./.

Khánh Huyền

TĂNG CƯỜNG SỬ DỤNG VĂN BẢN ĐIỆN TỬ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã ký ban hành Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 22/5/2012 về việc tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động nội bộ của mỗi cơ quan nhà nước. Phấn đấu đến năm 2015 có 60% văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa cơ quan nhà nước được trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử.

Trong thời gian qua, các cơ quan nhà nước đã nỗ lực ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành, trao đổi văn bản, tài liệu, hướng tới nâng cao hiệu quả hoạt động và bước đầu đạt được những kết quả quan trọng. Tuy nhiên, so với yêu cầu đặt ra, các cơ quan nhà nước vẫn chưa tận dụng hiệu quả các điều kiện hiện có để thực sự tạo nên môi trường làm việc điện tử hiện đại, minh bạch, giảm giấy tờ, tiết kiệm chi phí, thời gian. Nhiều cơ quan nhà nước đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật, các hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hệ thống thư điện tử, nhưng phần lớn các văn bản vẫn được trao đổi bằng hình thức giấy tờ truyền thống gây lãng phí thời gian và chi phí, công tác xử lý, điều hành công việc qua mạng của lãnh đạo các cấp rất ít được thực hiện.

Nhằm khắc phục tình trạng trên và tăng cường sử dụng văn bản điện tử như một hoạt động cải cách hành chính, phát triển Chính phủ điện tử, chuyển từ hình thức làm việc chủ yếu dựa trên giấy sang phương thức làm việc qua mạng với văn bản điện tử, tại Chỉ thị, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động nội bộ của

mỗi cơ quan nhà nước. Cụ thể, các cơ quan nhà nước từ cấp đơn vị trực thuộc tại các Bộ, từ cấp sở, ban, ngành, quận, huyện tại các địa phương trở lên phải sử dụng hệ thống thư điện tử để trao đổi các loại văn bản sau đây trong nội bộ mỗi cơ quan: Giấy mời họp nội bộ; tài liệu phục vụ họp; văn bản để biết, để báo cáo; thông báo chung của cơ quan; các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc; từng bước ứng dụng rộng rãi hệ thống thư điện tử đến cấp xã, phường tại các địa phương. Các cơ quan nhà nước từ cấp đơn vị trực thuộc tại các Bộ, từ cấp sở, ban, ngành, quận, huyện tại các địa phương trở lên đã được trang bị hệ thống quản lý văn bản và điều hành phải sử dụng hệ thống này để trao đổi các thông tin: Thông tin chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo; lịch công tác cơ quan; các chương trình, kế hoạch của cơ quan; công văn; từng bước ứng dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành đến cấp xã, phường tại các địa phương. Khuyến khích tất cả các cấp trao đổi các loại văn bản khác qua mạng trong nội bộ mỗi cơ quan. Thủ tướng yêu cầu triển khai việc số hóa các văn bản, tài liệu lưu trữ để phục vụ việc tra cứu, tìm kiếm và xử lý thông tin của cán bộ, công chức, viên chức qua mạng.

Bên cạnh đó, Chỉ thị của Thủ tướng Chính

phủ đã yêu cầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tăng cường sử dụng văn bản điện tử trao đổi giữa các cơ quan nhà nước với nhau, hoặc giữa cơ quan nhà nước với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác. Thủ tướng lưu ý, khi gửi hoặc phát hành văn bản giấy, các cơ quan phải gửi kèm theo bản điện tử qua mạng; các loại tài liệu, văn bản hành chính đã được xác thực bằng chữ ký số và gửi qua mạng thì không phải gửi thêm văn bản giấy; công khai địa chỉ thư điện tử hoặc hệ thống thông tin dùng để gửi nhận văn bản điện tử của cơ quan để phục vụ việc gửi, nhận văn bản điện tử; bảo đảm các điều kiện sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước; thực hiện công tác kiểm tra đánh giá, báo cáo tình hình sử dụng văn bản điện tử của cơ quan nhà nước các cấp.

Tại Chỉ thị, Thủ tướng yêu cầu: Thủ trưởng cơ quan nhà nước các cấp phải có trách nhiệm gương mẫu thực hiện việc quản lý, điều hành công việc qua mạng cũng như quyết liệt chỉ đạo

các cá nhân, đơn vị trong cơ quan sử dụng văn bản điện tử; cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước các cấp có trách nhiệm thực hiện nghiêm các quy định của cơ quan trong việc sử dụng văn bản điện tử trong công việc; sử dụng hộp thư điện tử với tên miền gov.vn được cấp phát để trao đổi văn bản điện tử trong công việc; đặc biệt phải thay đổi lề lối, thói quen làm việc, hướng tới môi trường làm việc điện tử, hiện đại, hiệu quả./.

Ngọc Trung

VẬN DỤNG ISO 9001 XÂY DỰNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT HÀNG HÓA NÔNG NGHIỆP

Xuân Thắng

ISO 9001 là tiêu chuẩn cung cấp các yêu cầu cho một hệ thống quản lý chất lượng, trước đây được xem là tiêu chuẩn toàn cầu trên lĩnh vực quản lý sản xuất hàng hóa công nghiệp, giúp doanh nghiệp bảo đảm được nguồn sản phẩm cung cấp, khả năng đáp ứng yêu cầu về chất lượng và nâng cao sự hài lòng của khách hàng.

Đến cuối tháng 12 năm 2009, có ít nhất 1.064.785 giấy chứng nhận tiêu chuẩn ISO 9001 (2000 và 2008) đã được cấp ở 178 quốc gia. Ở Việt Nam, khoảng 2.000 doanh nghiệp đang áp dụng bộ tiêu chuẩn ISO 9000, góp phần không nhỏ làm thay đổi sự lãnh đạo và quản lý các doanh nghiệp, thay đổi tư duy quản lý, kinh doanh của nhiều chủ doanh nghiệp, chuyển sang có tầm nhìn chiến lược trong kinh doanh, làm ăn có bài bản, không theo kiểu trước mắt.

Ngoài ra, ISO 9001 còn được triển khai áp dụng rộng rãi trên lĩnh vực hành chính công từ năm 2006, theo Quyết định số 144/2006/QĐ-TTg ngày 20/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2000 (phiên bản mới là TCVN ISO 9001:2008) vào hoạt động của các cơ quan hành chính góp phần thực hiện có hiệu quả chương trình cải cách hành chính của Chính phủ, nâng cao chất lượng, hiệu quả của các hoạt động nghiệp vụ, không còn tình trạng tồn đọng hồ sơ giải quyết các yêu cầu của các tổ chức và công dân như trước đây.

ISO 9001 chưa từng được nghiên cứu áp dụng trên lĩnh vực quản lý sản xuất hàng hóa nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản). Bộ

tiêu chuẩn thường được biết đến trên lĩnh vực này là VietGAP/GLOBALG.A.P. Mọi người thường nghĩ rằng VietGAP/GLOBALG.A.P (sau đây viết tắt là GAP) và ISO 9001 không liên quan gì đến nhau. Thực ra, ISO 9001 là bộ tiêu chuẩn căn bản nhất về hệ thống chất lượng, có thể áp dụng được trên nhiều lĩnh vực, kể cả lĩnh vực quản lý sản xuất hàng hóa nông nghiệp.

Ở Việt Nam, diện tích sản xuất của mỗi nông hộ rất nhỏ lẻ (0,3 đến 0,5 hecta). Để có số lượng lớn sản phẩm đạt chuẩn GAP, nhiều nông hộ phải liên kết lại dưới sự điều hành, quản lý của một đơn vị có đủ tư cách pháp nhân như: Tổ hợp tác (THT), hợp tác xã (HTX) hay doanh nghiệp (DN) (sau đây được viết tắt là THT/HTX/DN). Trong mô hình quản lý sản xuất nông nghiệp này, THT/HTX/DN đứng ra điều hành một nhóm nông hộ cùng sản xuất hàng hóa theo tiêu chuẩn GAP và tổ chức mua bán sản phẩm đạt chuẩn GAP cho cả nhóm nông hộ. Số lượng thành viên của nhóm nông hộ càng nhiều, lượng sản phẩm đạt chuẩn GAP càng lớn, công việc điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh loại sản phẩm này càng phức tạp, không khác gì so với việc điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của một công ty, xí nghiệp, doanh nghiệp sản xuất hàng hóa công nghiệp. Lúc này, có thể thấy sản xuất hàng hóa nông nghiệp cũng rất cần một hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo được nguồn sản phẩm cung cấp, đáp ứng yêu cầu về chất lượng và nâng cao sự hài lòng của khách hàng, cũng không khác gì so với sản xuất hàng hóa công nghiệp. Khi đó, ISO 9001 chính là một công cụ được vận dụng để giúp xây dựng nền

móng vững chắc cho một hệ thống quản lý sản xuất hàng hóa nông nghiệp.

Hệ thống quản lý sản xuất hàng hóa nông nghiệp đạt chuẩn GAP được xây dựng trên cơ sở vận dụng ISO 9001 có các ưu điểm như sau:

(i) Các nhân sự chủ chốt của THT/HTX/DN đều được đào tạo về “Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008” cùng lúc với đào tạo về “Thực hành nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn VietGAP/GLOBALG.A.P”. Do được trang bị kiến thức căn bản về hệ thống quản lý chất lượng, THT/HTX/DN có sự am hiểu và tổ chức quản lý nhóm nông hộ một cách bài bản, chuyên nghiệp hơn.

(ii) Chính sách chất lượng được thiết lập giúp THT/HTX/DN xác định được mục tiêu lâu dài phải phấn đấu đạt được, đồng thời mục tiêu chất lượng cụ thể, khả thi, đo lường được và sát tình hình thực tế của THT/HTX/DN cũng được thiết lập. Hệ thống trao đổi thông tin nội bộ truyền đạt chính sách chất lượng, mục tiêu chất lượng đến từng nông hộ và từng thành viên trong Ban quản lý thấu hiểu và cùng phấn đấu thực hiện. Yêu cầu khách hàng được xác định và đáp ứng nhằm nâng cao sự thỏa mãn khách hàng, điều này thay đổi quan niệm truyền thống trong sản xuất nông nghiệp từ trước đến nay là sản xuất và bán sản phẩm mà mình có, không chú trọng đến nhu cầu về số lượng và chất lượng của khách hàng. Cơ sở vật chất được đảm bảo cho yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn cho người lao động và không gây ô nhiễm môi trường, điều này rất quan trọng vì hiện trạng cơ sở vật chất của nông thôn Việt Nam còn rất yếu kém. Kết quả thanh tra nội bộ, đánh giá nội bộ, kết quả của quá trình kiểm soát, tình trạng các hành động khắc phục và phòng ngừa, phản hồi của khách hàng, các đề nghị cải tiến đều được định kỳ xem xét, điều này giúp cải tiến liên tục hiệu lực của hệ thống quản lý chất lượng và cải tiến các quá trình của hệ thống, cải tiến sản phẩm liên quan đến các yêu cầu của khách hàng.

(iii) Việc kiểm soát thiết bị đo lường như: Cân, thiết bị kiểm tra chất lượng, bình phun thuốc BVTV,... được thực hiện thường xuyên theo quy trình kiểm tra hiệu chuẩn thiết bị. Kiểm

soát một cách đồng bộ, chặt chẽ trong toàn hệ thống việc mua và phân phối phân bón, thuốc BVTV, hóa chất, bao bì,... theo quy trình mua hàng, đảm bảo chất lượng của nguyên liệu đầu vào. Các thiết bị, nguyên liệu đầu vào có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm đều được kiểm soát, giúp sản phẩm làm ra đạt chất lượng theo yêu cầu khách hàng.

(iv) Lập kế hoạch và triển khai các quá trình cần thiết để tạo ra sản phẩm đúng theo yêu cầu khách hàng. Điều này thay đổi cung cách truyền thống từ trước đến nay của sản xuất nông nghiệp nước ta là sản xuất tự phát, chạy theo phong trào, dẫn đến cung nhiều hơn cầu, giá cả sụt giảm, gây thiệt hại cho người nông dân.

(v) Chất lượng sản phẩm được công bố. Đây chính là điểm cải tiến lớn trong quản lý sản xuất hàng hóa nông nghiệp là có sự cam kết bằng văn bản từ phía người sản xuất với khách hàng của mình. Ngoài ra, các đặc tính của sản phẩm được tổ chức theo dõi và đo lường trong suốt quá trình sản xuất để kiểm tra xác nhận rằng các yêu cầu về sản phẩm được đáp ứng, điều này đảm bảo sản phẩm khi xuất bán thỏa mãn yêu cầu khách hàng, tránh bị khiếu nại về số lượng, chất lượng, đền bù cho khách hàng, gây tổn hại đến uy tín THT/HTX/DN, thương hiệu của sản phẩm./.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ CUỘC VẬN ĐỘNG TOÀN DÂN ĐOÀN KẾT XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA Ở KHU DÂN CƯ TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Quang Tùng

Lục Ngạn là huyện miền núi, nằm ở phía đông bắc của tỉnh Bắc Giang có 29 xã và 01 thị trấn, diện tích tự nhiên 1.012,3 km²; Dân số trên 20 vạn người gồm 8 dân tộc chính là: Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu, Sán Chí, Cao Lan, Dao và Hoa sinh sống ở 392 thôn bản, trong đó dân tộc thiểu số chiếm gần 49% dân số toàn huyện; có nền văn hoá phong phú, mang đậm bản sắc văn hóa độc đáo của các dân tộc. Xét về mặt vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và đặc điểm xã hội thì Lục Ngạn có khó khăn hơn một số huyện trong tỉnh Bắc Giang: Là huyện miền núi có diện tích rộng, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển chậm, điểm xuất phát của nền kinh tế còn thấp. Mặt khác, huyện ở xa các trung tâm kinh tế lớn trong vùng, giao lưu kinh tế, văn hóa còn hạn chế. Tuy nhiên, Lục Ngạn có những lợi thế cơ bản đó là, có nhiều diện tích đồi núi thấp nằm trong vùng tiểu khí hậu và thổ nhưỡng thích nghi với các loại cây ăn quả đặc sản như: Vải thiều, nhãn, hồng nhân hậu... Đồng thời, huyện cũng có nhiều tiềm năng về phát triển ngành chăn nuôi, kinh tế lâm nghiệp và ngành du lịch.

Trong những năm qua, đồng bào các dân tộc Lục Ngạn đã đoàn kết gắn bó thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Trung ương V của Đảng, gắn với Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII của Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết lần

thứ XXIII Đại hội Đảng bộ huyện; cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, gắn với việc thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới. Việc thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” đã giúp cho đồng bào các dân tộc trong huyện hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của phong trào, nêu cao tinh thần tương thân tương ái, giúp nhau xóa đói giảm nghèo, xây dựng cuộc sống mới, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc để chống lại âm mưu “Diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch.

Đây là một cuộc vận động lớn, xuyên suốt quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nó có ý nghĩa lớn lao đã tác động tích cực đến phong trào đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Cuộc vận động này trong đồng bào dân tộc bắt nguồn từ phong trào đẩy mạnh xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa, thôn, bản văn hóa nhằm cải tạo, xóa bỏ những gì lạc hậu trong đời sống; đồng thời, xây dựng những chuẩn mực mới trên cơ sở kế thừa những thuần phong mỹ tục tốt đẹp của các dân tộc. Qua đó, các nội dung của cuộc vận động đều được truyền tải sinh động trong các hoạt động tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân và các chương trình thông tin lưu

Các hoạt động VH-TDĐT là hoạt động thiết thực góp phần xây dựng đời sống văn hóa cơ sở

động... phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Cuộc vận động còn có sự phối hợp với Đài Truyền thanh – Truyền hình huyện và các trạm đài cơ sở tổ chức nhiều đợt tuyên truyền, biểu dương kịp thời các mô hình, khu dân cư tiên tiến, tiêu biểu, gương người tốt, việc tốt trong phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”.

Để Cuộc vận động đi vào chiều sâu, Ủy ban Mặt trận tổ quốc huyện đã phối hợp với các cơ quan, ban ngành chức năng phát hành các tài liệu hướng dẫn về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; xây dựng gia đình, thôn, bản văn hóa; về quy ước thôn, bản, tiêu chuẩn gia đình văn hoá... và nhiều tài liệu hướng dẫn khác, nhằm giúp

đồng bào các dân tộc trong huyện hiểu và thực hiện tốt các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, gắn với việc thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới.

Nhờ có sự cố gắng trên. Những năm qua, đời sống vật chất, tinh thần của đại bộ phận dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số được nâng lên. Đặc biệt là các chính sách về giáo dục, y tế, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nhà đại đoàn kết toàn dân cho các hộ nghèo, hộ gia đình chính sách,... đã thực sự đi vào cuộc sống với những kết quả cụ thể, thiết thực: Số hộ nghèo trong huyện đã giảm từ 45,27% năm 2005 xuống còn 36,58% năm

2011. Đời sống văn hóa tiến bộ, thực hiện tốt cuộc vận động “5 xây” (kinh tế phát triển, đời sống ấm no, khu dân cư văn minh, an ninh ổn định, quản lý dân chủ); “3 sạch” (môi trường trong sạch, nếp sống trong sạch, đoàn thể trong sạch) đã được đưa vào trong bản quy ước, hương ước ở khu dân cư.

Kết quả bình xét gia đình văn hóa, cơ quan, làng, xã văn hóa năm 2011. Toàn huyện có 05 xã, thị trấn đạt danh hiệu xã văn hóa đó là các xã: Quý Sơn, Phượng Sơn, Giáp Sơn, Nghĩa Hồ và thị trấn Chũ; 221/392 làng đạt danh hiệu làng văn hóa chiếm 56,37%, 195/205 cơ quan đạt danh hiệu cơ quan văn hóa chiếm 95,12%; 392/392 khu dân cư đã xây dựng được hương ước, quy ước. Số khu dân cư đạt khu dân cư tiên tiến hàng năm đều tăng.

Kết quả việc hỗ trợ xây dựng nhà ở theo quy định của các chính sách (*nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết, nhà thuộc chương trình 134, 167/CP...*) từ năm 2000 đến nay. Tổng số là 7.517 nhà, trị giá khoảng 563 tỷ đồng, trong đó: nhà thuộc chương trình 134 là 1.190 nhà; nhà (do cơn bão số 6 năm 2008 gây thiệt hại) 865 nhà; nhà Đại đoàn kết toàn dân 1.319 nhà; nhà tình nghĩa 34 nhà; nhà tình thương 29 nhà; nhà theo chương trình 167/CP là 4.077 nhà. Các thiết chế văn hóa được quan tâm xây dựng, đến nay toàn huyện có 15 nhà văn hóa xã, 218/392 thôn, khu phố có nhà văn hóa, 222 đội nghệ thuật cơ sở; công tác quản lý bảo tồn và phát huy di sản văn hóa được quan tâm, hiện có 33 di tích đã được xếp hạng văn hóa (bao gồm 11 đền, 11 chùa và 11 đình). Hàng năm vào ngày 18/11, 100% các khu dân cư trong huyện đều tổ chức tốt ngày Hội Đại đoàn kết toàn dân, kỷ niệm ngày thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam đã thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia và trở thành ngày Hội.

Có thể khẳng định rằng, Cuộc vận động

“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, gắn với việc thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Lục Ngạn đã thực sự đi vào cuộc sống và trở thành nét đẹp văn hóa của cộng đồng dân cư, khơi dậy được sức mạnh của cả cộng đồng, góp phần xây dựng địa bàn khu dân cư vùng đồng bào dân tộc có cuộc sống ấm no, văn minh và phát triển.

Tuy cuộc vận động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở huyện Lục Ngạn đã mang lại nhiều kết quả đáng kể về phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, nhưng để thật sự chuyển biến những tập quán trong nếp sống cũng như thông lệ sản xuất còn lạc hậu ở đại bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số vùng cao không chỉ ngày một, ngày hai mà cần phải có chương trình, kế hoạch tổ chức thực hiện mang tính chiến lược, bền vững và hiệu quả. Những tồn tại hiện nay trong phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” trong các thôn, bản đồng bào dân tộc thiểu số còn mang tính hình thức, chạy theo số lượng, chưa tạo được các mô hình thực sự là điểm sáng văn hóa, khu dân cư tiêu biểu. Có một số thôn, bản đạt danh hiệu thôn văn hóa nhưng vẫn còn vi phạm chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình,...

Nguyên nhân những tồn tại trên có phần do cán bộ chuyên trách ở cơ sở chưa đi sâu cùng phong trào. Bên cạnh đó, cấp ủy, chính quyền ở một số xã chưa quan tâm đúng mức. Một số nơi còn khoán trắng cho các ngành chức năng..

Khắc phục những mặt hạn chế để cuộc vận động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, gắn với việc thực hiện xây dựng nông thôn mới song hành xuyên suốt quá trình xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện Lục Ngạn, cấp ủy, chính quyền từ huyện đến cơ

sở cần quan tâm:

Một là, phải coi sự lãnh đạo thường xuyên của các cấp ủy Đảng, sự quan tâm đầu tư của chính quyền các cấp, cùng sự kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, ban ngành, đoàn thể là rất cần thiết. Đây là biện pháp huy động sức mạnh tổng hợp của các tổ chức xã hội;

Hai là, Ban chỉ đạo cấp huyện và ban vận động cấp xã cần thường xuyên chỉ đạo phong trào, họp định kỳ hàng tháng, sơ kết, tổng kết trong năm, chỉ ra những mặt đã làm tốt hoặc còn hạn chế, chưa phù hợp..., kịp thời động viên những địa phương, đơn vị làm tốt và rút kinh nghiệm, uốn nắn những nơi chưa thực hiện đến nơi đến chốn. Đồng thời, các đơn vị cần bố trí nguồn ngân sách thích hợp cho hoạt động phong trào. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng cùng các phương tiện tuyên truyền khác, trong đó chú ý việc truyền khẩu, với những nội dung như nhân rộng mô hình kinh tế mới, **“khu dân cư tự quản bảo vệ môi trường”** biểu dương người tốt việc tốt, thôn, bản đạt danh hiệu chuẩn văn hóa cấp tỉnh, huyện nhiều năm liên tục;

Ba là, từng địa phương phải đề ra cơ chế ràng buộc trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện cuộc vận động. Nếu tổ chức cơ sở đảng nào để thôn, bản không đạt tiêu chuẩn văn hóa thì tổ chức cơ sở đảng nơi đó không thể đạt danh hiệu trong sạch, vững mạnh. Đây là biện pháp nhằm nâng cao trách nhiệm của chi bộ đối với cuộc vận động;

Bốn là, nội dung cuộc vận động cần phải phù hợp với phong tục, tập quán của đồng bào từng dân tộc *“xây và chống”* luôn song song để tạo dư luận xã hội phê phán cái xấu, biểu dương cái tốt, học tập các điển hình tiên tiến để nhân rộng thực hiện;

Năm là, trong quá trình triển khai cần hiểu rõ đặc điểm của đồng bào dân tộc thiểu

số có tính cộng đồng rất cao, nên chú ý đến các hoạt động văn hóa mang tính cộng đồng, như đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá ở các thôn, bản, xây dựng công tác bảo tồn văn hoá dân tộc; có chế độ đãi ngộ thỏa đáng cho các già làng, trưởng bản, người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đây là những hoạt động tập hợp rộng rãi quần chúng, thông qua đó tuyên truyền, phát động phong trào một cách toàn diện.

Huyện Lục Ngạn luôn coi trọng Cuộc vận động *“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”*, gắn với việc thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Bởi, nó vừa giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa độc đáo của cộng đồng các dân tộc ở một huyện miền núi có nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống, vừa góp phần quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện Lục Ngạn nói riêng, sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước nói chung./.

YÊN THẾ VỚI CHƯƠNG TRÌNH “XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI”

Như Hoa

Thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2000 – 2020, kế hoạch triển khai chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh và huyện 5 năm giai đoạn 2011 – 2015. Huyện Yên Thế đã thành lập ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do chủ tịch UBND huyện làm trưởng Ban. Triển khai kế hoạch và đề ra nhiệm vụ hoàn thiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới cho ít nhất 8 xã năm 2011, các xã còn lại hoàn thành trong năm 2012. Tập trung chỉ đạo hoàn thành 19 tiêu chí về xây dựng nông thôn mới cho 03 xã trong giai đoạn 2011 – 2015. Theo đồng chí Nguyễn Thị Thanh Xuân – Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Yên Thế thì: Chương trình mục tiêu Quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới, đối với địa bàn huyện Yên Thế được đặt ra với mục tiêu:

Đối với mục tiêu chung của Chương trình MTQG về xây dựng NTM giai đoạn 2010 - 2020 là: Xây dựng NTM có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại: Cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý; gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao. Phấn đấu đến năm 2015 có 20% số xã đạt tiêu chuẩn NTM theo bộ tiêu chuẩn Quốc gia về NTM.

Mục tiêu cụ thể của tỉnh Bắc Giang đến năm 2015 là: Xây dựng 40 xã đạt chuẩn NTM,

chiếm 20% tổng số xã của tỉnh, hoàn thành xây dựng quy hoạch NTM xong trong 100% số xã (206 xã); tổ chức đào tạo kiến thức về NTM cho cán bộ cơ sở và nhân dân; tập trung nâng cấp, cải tạo hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; phấn đấu tăng thu nhập của dân cư nông thôn gấp 1,8 lần trở lên so với hiện nay.

Riêng đối với huyện Yên Thế mục tiêu phấn đấu đến năm 2015 là: Tập trung hoàn thiện quy hoạch xây dựng NTM cho 19 xã, chỉ đạo hoàn thành 19 tiêu chí về xây dựng NTM cho 3 xã điểm trong giai đoạn 2011 - 2015 (An Thượng, Đồng Tâm và Hương Vỹ), các xã còn lại mỗi năm đạt thêm ít nhất 01 tiêu chí; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về xây dựng NTM cho cán bộ cơ sở và nhân dân; tập trung nâng cấp, cải tạo hạ tầng - xã hội nông thôn; phấn đấu tăng thu nhập dân cư nông thôn gấp 1,5 lần trở lên so với bình quân chung của tỉnh.

Với 19 tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới thì thực tế đặt ra trên địa bàn huyện có những thuận lợi và khó khăn nhất định. Đặc biệt là đối với 03 xã được lựa chọn. Về Thuận lợi: Có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của các cấp ủy đảng, chính quyền từ Trung ương, tỉnh đến huyện và cơ sở; những kết quả đạt trong việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Yên Thế khóa XIX (nhiệm kỳ 2005 - 2010) đã tạo tiền đề để tổ chức triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới được thuận lợi hơn cả về tiềm lực kinh tế - văn hóa xã hội và an ninh chính trị, trật tự an toàn; nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện có truyền thống đoàn kết, ý trí tự lực, tự cường quyết tâm xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp.

Về Khó khăn: Là huyện miền núi của tỉnh, điểm xuất phát thấp cơ cấu kinh tế sản xuất Nông - Lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao, Công nghiệp - TTCN và dịch vụ phát triển chậm; trình độ dân trí không đồng đều, điều kiện kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, đời sống của một bộ phận nhân dân còn thấp, do vậy khả năng huy động nguồn lực từ nhân dân còn gặp nhiều khó khăn, địa bàn rộng địa hình phức tạp do vậy trong công tác quy hoạch còn gặp nhiều khó khăn, số tiêu chí đạt chuẩn theo 19 tiêu chí của quốc gia về NTM thấp đa số các xã trên địa bàn huyện đều ở mức dưới 10 tiêu chí (một số xã chỉ đạt 2- 3 tiêu chí. Đối với 3 xã chọn làm điểm trong giai đoạn 2011 - 2015 thì xã Hương Vỹ đạt 8/19 tiêu chí; xã An Thượng và xã Đồng Tâm đạt 9/19 tiêu chí). Công tác tuyên truyền trong nhân dân còn hạn chế; chưa tổ chức tập huấn cho cán bộ cấp xã do vậy một bộ phận cán bộ ở cơ sở và nhân dân còn chưa hiểu đầy đủ về mục đích, ý nghĩa, nội dung, phương pháp, cách làm, các chính sách mới liên quan đến việc thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

Việc rà soát đánh giá thực trạng nông thôn theo 19 tiêu chí, tại nhiều cơ sở còn chưa chính xác, chưa phản ánh được đúng và đầy đủ về thực trạng nông thôn dẫn đến việc tổng hợp hiện trạng và khối lượng, mức độ đạt được của từng tiêu chí chưa đầy đủ; một số văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình xây dựng NTM mới bất cập, do vậy việc tổ chức thực hiện còn lúng túng.

Thông qua chương trình xây dựng Nông thôn mới thì ngoài quyền lợi được hưởng, người dân có vai trò quan trọng trong việc xây dựng nông thôn mới. Một trong 5 nguyên tắc của xây dựng NTM là: Xây dựng NTM theo phương châm phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư địa phương là chính, nhà nước đóng vai trò định hướng, ban hành các tiêu chí, quy chuẩn, các chính sách, cơ chế hỗ trợ và hướng dẫn. Các hoạt động cụ thể do chính cộng đồng người dân ở thôn xã bàn bạc dân chủ để quyết định và tổ chức thực hiện. Như vậy có thể thấy vai trò chủ thể của người dân là rất quan trọng trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện xây dựng NTM. Người dân có trách nhiệm và các quyền lợi sau

đây: Tham gia ý kiến vào Đề án xây dựng NTM và bản đồ án quy hoạch NTM cấp xã; tham gia vào việc lựa chọn những công việc gì cần làm trước để thiết thực với yêu cầu của người dân trong xã và phù hợp với khả năng, điều kiện của địa phương.

Quyết định mức đóng góp trong xây dựng các công trình công cộng của thôn, xã; cử đại diện (ban giám sát) tham gia quản lý và giám sát các công trình xây dựng của xã; tổ chức, quản lý, vận hành các công trình sau khi hoàn thành; đóng góp công sức, tiền của đầu tư cải tạo, nâng cấp nhà ở, xây dựng đủ 3 công trình vệ sinh; cải tạo, bố trí lại các công trình phục vụ khu chăn nuôi hợp vệ sinh theo chuẩn NTM; cải tạo vườn ao để có thu nhập và cảnh quan đẹp; sửa chữa cổng, ngõ, tường rào đẹp đẽ, khang trang... Đầu tư cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của hộ gia đình để tăng thu nhập; đóng góp xây dựng công trình công cộng của làng xã bằng công lao động, tiền mặt, vật liệu, máy móc, thiết bị, hiến đất (nếu đóng góp bằng tiền thì cần được cộng đồng bàn bạc quyết định, HĐND xã thông qua); Tham gia thực hiện các Đề án hỗ trợ phát triển sản xuất tại địa phương; hưởng lợi các thành quả mà Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn đem lại.

Tin rằng với sự quan tâm chỉ đạo sát sao của cấp ủy, chính quyền các cấp, sự vào cuộc của các ngành và sự tham gia tích cực của nhân dân, chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Yên Thế sẽ đạt kết quả như mong muốn./.

NUÔI THỬ NGHIỆM CÁ TÂM Ở BẮC GIANG

Chu Ly

Mô hình nuôi thử nghiệm cá tâm được triển khai ở cơ sở II tại Hồ Cấm Sơn của Trung tâm Giống Thủy sản cấp I Bắc Giang. Nhiều người vẫn nghĩ cá tâm, một loài cá xứ lạnh có giá trị kinh tế cao, thường phải nuôi trong môi trường nước lạnh. Nhưng điều bất ngờ là cá được nuôi thả trong bể xi măng bằng nguồn nước hồ bước đầu đã thực sự thành công.

Năm 2010, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (PTNT) phối hợp với Trung tâm Giống Thủy sản cấp I triển khai mô hình nuôi thử nghiệm cá tâm tại trại cá Cấm Sơn với tổng kinh phí đầu tư ban đầu là hơn 2,2 tỷ đồng, bước đầu đã thành công. Sau hơn 1 năm Trung tâm Giống Thủy sản cấp I tỉnh Bắc Giang đã nhập 3 giống cá tâm là: Cá tâm Nga, cá tâm Sterlett và cá tâm Siberian với kích cỡ từ 40 - 70g/con về nuôi thử nghiệm tại trại cá Cấm Sơn, tỷ lệ sống của cá đạt từ 60 - 70%, trọng lượng trung bình của cá tâm Nga, cá tâm Siberian và cá tâm Sterlett lần lượt đạt 2,3 kg/con, 2,5 kg/con và 3,2 kg/con. Các điều kiện về lượng oxy hòa tan, pH, chỉ tiêu vi sinh của nước phù hợp với sự sinh trưởng, phát triển của cá...

Cá tâm là loài thủy sản sống ở xứ lạnh, có nguồn gốc từ nước Nga. Vì vậy, thức ăn cho cá cũng là loại chuyên dùng do một công ty trong nước nhập khẩu. Đầu cá nhọn, thân tròn, da dày, không vảy. Cá không có xương mà tất cả bộ khung nâng đỡ cơ thể của chúng là sụn. Cá tâm có giá trị kinh tế cao. Trên thế giới, người ta coi trứng và thịt cá tâm là loại thực phẩm quý, giàu dinh dưỡng. Hiện trứng cá được bán với giá khoảng 18 triệu đồng/kg, thịt cá khoảng 250 nghìn đồng/kg. Đầu ra của sản phẩm là thị

trường Mỹ và các nước EU. Năm 2010, Tập đoàn Cá tâm Việt Nam phối hợp với Trung tâm Giống Thủy sản cấp I đầu tư khoảng 6 tỷ đồng đưa cá tâm về nuôi tại cơ sở II của Trung tâm Giống Thủy sản cấp I. Để bảo đảm cho việc nuôi thử nghiệm thành công, Trung tâm đã xây mới 43 bể ấp cá, 6 bể ương cá, nâng cấp cải tạo ao nuôi và mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất. Tháng 8/2010, nhập 6.000 con cá tâm đã được đưa về nuôi, sau đó tiếp tục đưa về 1.400 con cá trọng lượng bình quân 1,2 kg/con và 46 con cá bố mẹ hậu bị. Đồng thời, phía tập đoàn cử cán bộ kỹ thuật thường xuyên túc trực, bám sát địa bàn triển khai nuôi cá. Sau hơn một năm nuôi, cá đều sinh trưởng, phát triển tốt. Với đàn cá thương phẩm, trọng lượng bình quân đạt 2,1 - 2,8 kg/con, cá bố mẹ nặng trên 10 kg/con, tăng gần 2 kg/con.

Điểm khác biệt của mô hình này so với các điểm nuôi cá khác là dẫn nước hồ nuôi cá trong bể xi măng thay vì dùng lưới quây cá nuôi dưới lòng hồ. Các cán bộ phụ trách nuôi cá tâm ở nhiều địa điểm nhưng đều khẳng định đây là điểm nuôi cá tâm thành công nhất so với các điểm trước đó, kết quả đạt được tại đây đến thời điểm này ngoài sự mong đợi của tập đoàn.

Thành công của mô hình nuôi thử nghiệm cá tâm trong môi trường tự nhiên ở khu vực hồ Cấm Sơn mở ra hướng mới phát triển kinh tế cho người dân vùng lòng hồ. Với diện tích mặt nước khoảng 2.600 ha, chiều dài 25 km, hồ Cấm Sơn là một trong những hồ thủy nông lớn của tỉnh. Tuy nhiên, tiềm năng kinh tế của hồ Cấm Sơn chưa được khai thác hiệu quả. Bà con sinh sống ven hồ chủ yếu đánh bắt, khai thác cá tự nhiên trong lòng hồ. Không ít người nổ mìn, thả hóa

Cá tầm - loại cá có giá trị kinh tế cao được nuôi thử nghiệm tại trại cá Cẩm Sơn

chất, dùng xung điện đánh bắt khiến nguồn thủy sản ngày càng cạn kiệt... Anh Hà Trần Quyền, sinh sống ở vùng lòng hồ cho biết: Tham quan mô hình này tôi rất thích. Nhất là sau khi mua cá tầm về ăn, anh thấy thịt cá thơm ngon hơn các loài cá khác, đặc biệt là cá này chỉ có sương sụn.

Nhằm khẳng định, việc nuôi thử nghiệm cá tầm ở khu vực hồ Cẩm Sơn. Vừa qua, Sở Nông nghiệp và PTNT Bắc Giang đã tổ chức hội nghị đánh giá kết quả. Tại hội nghị, các đại biểu đánh giá cao những kết quả ban đầu của mô hình. Việc nuôi cá đem lại nhiều hiệu quả kinh tế cao, tận dụng được nguồn nước của địa phương, tạo việc làm cho người dân, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Hội nghị cũng đề nghị Trung tâm Giống Thủy sản cấp I tiếp tục hoàn thiện bản báo cáo để trình lên các cơ quan cấp trên, đánh giá, so sánh sự tăng trọng của các giống cá tầm đã nuôi thử nghiệm, để lựa chọn giống đưa vào sản xuất.

Được biết: Trong thời gian tới, Trung tâm

Giống Thủy sản cấp I sẽ phối hợp với Tổng công ty cá tầm Việt Nam triển khai dự án nuôi cá tầm tại hồ Cẩm Sơn – Lục Ngạn, dự kiến xây dựng 100 lồng cá trên tổng diện tích mặt nước là 5.000 m², với tổng vốn đầu tư 70 tỷ đồng trong 5 năm. Cá tầm thích hợp với môi trường nước lạnh (nhiệt độ thích hợp từ 17 – 27°C) và sạch, hồ Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn là địa điểm lý tưởng để nuôi loài cá này.

Mô hình nuôi thử nghiệm cá tầm ở cơ sở II tại hồ Cẩm Sơn của Trung tâm Giống Thủy sản cấp I Bắc Giang bước đầu khá thành công. Tuy nhiên, để mô hình này nhân ra diện rộng thì cần phải tính toán. Thực tế, đây là giống cá sống ở môi trường nước lạnh mới sinh trưởng và phát triển tốt. Đặc biệt là đầu tư cơ sở vật chất, con giống và thức ăn có giá thành cao./.

PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH ĐỆM LÓT SINH THÁI TRONG CHĂN NUÔI

Phúc Thiện

Cùng với trồng trọt, chăn nuôi đã khẳng định vai trò là ngành sản xuất chính trong nông nghiệp với quy mô, giá trị sản phẩm ngày càng tăng. Theo tổng hợp của ngành chức năng, tỉnh ta hiện có khoảng 5 nghìn trang trại gia súc, gia cầm các loại, trong đó nhiều trang trại chăn nuôi gà quy mô 4 - 5 nghìn con/lứa, trang trại lợn nuôi tới hàng trăm con lợn nái, hàng nghìn con lợn thịt. Sự gia tăng nhanh về quy mô sản xuất làm cho tổng đàn gia súc gia cầm tăng, đưa Bắc Giang trở thành tỉnh có thứ hạng về chăn nuôi trong cả nước với tổng đàn lợn gần 1,2 triệu con, đàn gia cầm trên 10 triệu con đứng thứ 3 toàn quốc... Từ chăn nuôi với mục đích tận dụng thức ăn dư thừa của con người đã từng bước hình thành và phát triển mạnh mẽ mô hình chăn nuôi hàng hóa. Qua đó không chỉ tạo việc làm, thu nhập cho người dân mà còn đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng ngành nông nghiệp. Tuy nhiên cùng với sự phát triển trong chăn nuôi thì thực trạng ô nhiễm môi trường tại nhiều địa phương đã trở nên báo động. Trước thực trạng đó các cấp các ngành trên địa bàn tỉnh đã tăng cường nhiều giải pháp nhằm xử lý ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. Đặc biệt năm 2010, Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học Công nghệ Bắc Giang đã triển khai thành công mô hình sử dụng đệm lót sinh thái trong chăn nuôi tại huyện Hiệp Hòa và Lạng Giang với quy mô hơn 200 m². Từ hiệu quả của mô hình, chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang đã phê duyệt dự án “Nhân rộng mô hình đệm lót sinh thái trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thực hiện trong năm 2011 - 2012 tại huyện Tân Yên và Yên Thế”.

Tới thăm gia đình anh Nguyễn Văn Phú,

thôn Xuân Tiến, xã Liên Chung, huyện Tân Yên giữa lúc hai vợ chồng anh cùng cán bộ khuyến nông huyện và cán bộ Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN Bắc Giang đang hướng dẫn các bước và quy trình làm đệm lót sinh thái trong chăn nuôi gia súc gia cầm. Các bước tiến hành đều được cán bộ kỹ thuật vừa làm vừa hướng dẫn gia đình anh Phú rất tỷ mỉ như: Đệm lót sinh thái được chia thành 3 lớp, mỗi lớp dày 20 cm, mỗi lớp tưới một lần dịch lên men, độ ẩm đạt 50%. Để từ 1 – 3 ngày cho lên men, giữ cho nhiệt độ bề mặt vào mùa hè là 25°C, mùa đông là 20°C. Đệm lót sinh thái có thể sử dụng bình thường được trong 4 năm. Nguyên liệu để làm đệm lót sinh thái là các nguồn chất xơ, mùn cưa, bột ngô, bã sắn... Đệm lót làm nền chuồng nuôi sẽ thay cho nền bê tông như truyền thống. Các loại vi sinh vật sinh sôi phát triển trong mùn cưa sẽ phân giải toàn bộ nước tiểu và phân gia súc gia cầm thải ra. Được biết mô hình kinh tế trang trại của gia đình anh có tổng diện tích trên 6.000 m² được quy hoạch 4.000 m² ao thả cá, số còn lại là diện tích cây ăn quả và xây dựng trên 200 m² chuồng chăn nuôi gà thương phẩm và trên 500 con vịt đẻ và duy trì nuôi 30 con lợn thịt. Hàng năm từ mô hình kinh tế này đã cho thu lãi hàng trăm triệu đồng. Tuy hiệu quả kinh tế mang lại từ mô hình chăn nuôi tổng hợp này khá cao nhưng chất thải trong chăn nuôi đã ảnh hưởng rất lớn đến môi trường xung quanh. Tháng 4/2012, gia đình anh được dự án hỗ trợ làm đệm lót sinh thái trên nền chuồng gia cầm với diện tích trên 40 m². Khi sử dụng đệm lót sinh thái trong chăn nuôi đã mang lại hiệu quả thiết thực so với trước đây.

Chia tay gia đình anh Phú chúng tôi đến

thăm gia đình chị Trần Thị Minh, thôn Lãn Chanh 2 xã Liên Chung. Dẫn chúng tôi tới thăm khu vực chăn nuôi lợn tập trung theo mô hình trang trại chị cho biết: Gia đình chị thường xuyên nuôi trên 50 con lợn thương phẩm và lợn nái sinh sản. Đầu năm 2012, chị được dự lớp tập huấn triển khai làm đệm lót sinh thái trong chăn nuôi lợn chị đã mạnh dạn thí điểm làm 40 m² và khi sử dụng đệm lót sinh thái không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế mà môi trường đã được cải thiện đáng kể.

Đến nay các hạng mục của dự án do Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Bắc Giang chủ trì thực hiện tại huyện Tân Yên và Yên Thế đang được đẩy nhanh tiến độ, phấn đấu hết năm 2012 khi kết thúc dự án đơn vị sẽ hoàn thành việc xây dựng 13.500 m² chuồng nuôi gia súc, gia cầm bằng đệm lót sinh thái; 02 quy trình sử dụng đệm lót sinh thái trong chăn nuôi gia súc, gia cầm phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh Bắc Giang. Nghiên cứu và hoàn thiện 01 chuyên đề về cơ chế, giải pháp ứng dụng nhân rộng mô hình đệm lót sinh thái trong chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh. Đào tạo 30 kỹ thuật viên cơ sở. Tập huấn chuyển giao công nghệ cho 600 lượt người dân tại vùng thực hiện dự án. Cùng với đó, Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN Bắc Giang triển khai quy trình công nghệ đệm lót sinh thái tại 05 điểm xã xây dựng nông thôn mới tại một số địa phương trong tỉnh theo cơ chế đơn vị hỗ trợ 100% chế phẩm BALASA, 60% nguyên liệu, hướng dẫn quy trình kỹ thuật với quy mô 24.500 m². Từ hiệu quả sử dụng đệm lót sinh thái trong chăn nuôi, nhiều hộ gia đình đã học hỏi các hộ gia đình làm trước và tự đầu tư với quy mô khoảng trên 10.000 m². Có thể nói, công nghệ đệm lót sinh thái trong chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh đã góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giảm chi phí đầu vào, nâng cao hiệu quả kinh tế cho

Mô hình chăn nuôi trên nền đệm lót sinh thái

người chăn nuôi.

Thực tế cho thấy đệm lót sinh thái có nhiều ưu điểm như giảm các loại bệnh tiêu hóa và hô hấp cho vật nuôi; tiết kiệm chi phí chăn nuôi; giữ ấm tốt cho gia súc vào mùa rét. Đặc biệt, loại đệm này giúp giảm tối đa ô nhiễm, mùi hôi thối từ chất thải chăn nuôi vốn gây nên tình trạng bức xúc ở nhiều khu dân cư hiện nay. Theo một nghiên cứu của trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, và kết quả đánh giá của mô hình thực hiện trên địa bàn tỉnh cho thấy: Phương pháp làm đệm lót sinh thái này đã tiết kiệm 10% chi phí thức ăn, tăng 5% trọng lượng vật nuôi so với chăn nuôi thông thường, tiết kiệm 60% chi phí lao động do giảm được công tắm rửa, nền và dọn chuồng. Đặc biệt đệm lót sinh học chứa các vi sinh vật phòng chống các loại bệnh về tiêu hóa và hô hấp cho vật nuôi; giữ ấm, giữ nhiệt tốt cho gia súc, gia cầm vào mùa đông, đồng thời giảm mùi hôi thối từ chất thải chăn nuôi.

Với những định hướng trong việc nhân rộng mô hình đệm lót sinh thái trong thời gian tới sẽ góp phần quan trọng không những giải quyết vấn nạn xử lý chất thải chăn nuôi đang không ngừng gia tăng trên địa bàn tỉnh, mà nó còn có ý nghĩa vô cùng quan trọng đó là nâng cao giá trị sản xuất hàng hóa của vật nuôi đồng thời thúc đẩy sản xuất phát triển bền vững./.

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT SINH HỌC

Nghiên cứu, sản xuất và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) sinh học đã được thực hiện ở nước ta trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, việc sử dụng trong sản xuất đại trà còn hạn chế. Để góp phần ổn định chất lượng nông sản, bảo đảm an toàn thực phẩm, chúng ta cần có các giải pháp đồng bộ đẩy mạnh việc sản xuất và ứng dụng thuốc BVTV sinh học.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc ứng dụng các sản phẩm thuốc BVTV sinh học trong sản xuất nông sản an toàn, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã hỗ trợ các viện nghiên cứu thực hiện nhiều đề tài, dự án phát triển thuốc BVTV sinh học. Qua đó, đã tạo được nhiều sản phẩm sinh học tiên tiến, có khả năng sử dụng như một giải pháp thay thế hiệu quả để ứng dụng trong sản xuất nông sản an toàn.

Các sản phẩm có thể tạo ra bằng nhiều con đường khác nhau như chế phẩm sản xuất từ vi-rút (NPV), vi khuẩn (*Bacillus thuringiensis*), các loại nấm côn trùng (*Metarhizium*, *Beauveria*), nấm đối kháng (*Trichoderma*), tuyến trùng... cũng như các độc tố được chiết xuất từ các loài thực vật có hoạt tính trừ sâu như xoan Ấn Độ, *Deris*, cây thanh hao. Tuy nhiên, mức độ thành công trong nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các sản phẩm sinh học còn tùy thuộc vào từng tác nhân sinh học được ứng dụng trong công tác BVTV.

Từ năm 1990 trở lại đây, việc nghiên cứu và ứng dụng các chế phẩm sinh học trong BVTV đã được Nhà nước và các cơ quan khoa học quan tâm đầu tư và đã đạt được những kết quả bước đầu. Tuy nhiên, việc triển khai sản xuất và ứng dụng trong thực tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Cho đến nay, tỷ trọng thuốc BVTV sinh học vẫn

chỉ chiếm khoảng 5% so với tổng lượng thuốc BVTV sử dụng trong sản xuất.

Khắc phục những nhược điểm của các thuốc sinh học truyền thống (sản xuất từ dây chuyền lên men vi sinh vật sống), gần đây trên thế giới đã nghiên cứu và phát triển thành công một số thuốc sinh học thế hệ mới được sản xuất theo quy trình chiết xuất các độc tố của vi sinh vật như nấm, xạ khuẩn hay hoạt chất độc của các loài cây độc. Công nghệ này cho phép tạo ra sản phẩm có phổ tác động rộng hơn, hiệu lực cao và ổn định hơn, cũng như giá thành hạ do có thể sản xuất ở quy mô hàng hóa lớn.

Do nhận thức được ưu điểm nổi bật của thuốc trừ sâu sinh học là ít độc, an toàn trước hết cho người sử dụng, góp phần đáng kể tạo ra sản phẩm an toàn nên hiện nay việc sử dụng chúng trong sản xuất rau đã được nhiều nông dân quan tâm. Tuy nhiên, do vẫn còn nhiều trở ngại về hiệu quả trừ sâu, giá thành và thói quen trong sử dụng, tỷ lệ thuốc BVTV sinh học được ứng dụng trong sản xuất vẫn còn rất thấp.

Đẩy nhanh việc ứng dụng các sản phẩm sinh học vào sản xuất nông sản an toàn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng như Bộ Khoa học và Công nghệ đã hỗ trợ các địa phương thực hiện một số dự án chuyển giao kỹ thuật tiến bộ và ứng dụng sản phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông sản an toàn như: Dự án sản xuất thử nghiệm: “Xây dựng mô hình ứng dụng thuốc BVTV sinh học để xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tại Vĩnh Phúc” do Chương trình nông thôn và miền núi hỗ trợ. Kết quả bước đầu cho thấy các dự án đã thu được nhiều kết quả quan trọng như:

Lựa chọn các sản phẩm phù hợp, có hiệu quả kỹ thuật cao cho từng đối tượng dịch hại và từng loại cây trồng. Đánh giá được các yếu tố

Nhiều người nông dân không sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân khi tiếp xúc với thuốc BVTV

tác động đến hiệu quả của các sản phẩm sinh học và giải pháp khắc phục, từ đó góp phần hoàn thiện quy trình ứng dụng đồng bộ các sản phẩm sinh học để có thể nhân rộng sử dụng một cách bền vững.

Xây dựng được các mô hình ứng dụng sản phẩm sinh học để sản xuất rau an toàn theo chu trình khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ. Qua các mô hình đã khẳng định các thuốc BVTV sinh học có thể thay thế từ 60 đến 70% thuốc hóa học, điều này đặc biệt có ý nghĩa trong việc phòng trừ dịch hại ở giai đoạn cận thu hoạch và đang trong chu kỳ thu hoạch (với các loại rau gối lứa). Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giám sát, cấp chứng chỉ sản phẩm, nâng cao được uy tín, giá trị của sản phẩm trên thị trường, tăng thêm thu nhập cho người sản xuất.

Các kết quả bước đầu cũng cho thấy, cần có giải pháp đồng bộ để đẩy nhanh việc sản xuất và ứng dụng các sản phẩm sinh học BVTV phục vụ sản xuất nông sản an toàn:

Một là, Nhà nước có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc ưu tiên đăng ký sản phẩm; hỗ trợ tiếp nhận công nghệ và vay vốn để xây dựng các dây chuyền sản xuất sản phẩm sinh học trên quy mô lớn ngay trong nước nhằm

ổn định chất lượng và hạ giá thành.

Hai là, có chính sách hỗ trợ và ưu đãi các doanh nghiệp đầu tư khai thác các nguồn nguyên liệu tại chỗ, nhất là các nguồn mà Việt Nam có lợi thế như các loại cây độc làm thuốc thảo mộc (ruốc cá, trầu, sỏ, xoan ta, xoan Ấn Độ) hay khai thác các nguồn phụ phẩm như bã sỏ, hạt chè để sản xuất thuốc BVTV sinh học.

Ba là, song song với việc đẩy mạnh ứng dụng các thuốc BVTV sinh học cũng cần đầu tư nghiên cứu, ứng dụng các sản phẩm phân bón sinh học để bảo đảm các chỉ tiêu an toàn thực phẩm khác có liên quan như dư lượng kim loại nặng hay nitrat. Có như vậy mới thúc đẩy được thị trường tiêu thụ sản phẩm, từ đó thúc đẩy việc ứng dụng các sản phẩm sinh học BVTV.

Bốn là, mở rộng phạm vi nghiên cứu và ứng dụng sản phẩm sinh học sang các cây trồng khác, nhất là các cây trồng nhạy cảm với an toàn thực phẩm như chè, cây ăn quả... để thúc đẩy thị trường tiêu thụ sản phẩm sinh học.

Năm là, tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức và kiến thức cho người dân. Đẩy mạnh xây dựng và nhân rộng mô hình ứng dụng sản xuất sinh học./.

Kim Lan

TƯỚI NHỎ GIỌT - HỆ THỐNG TƯỚI SIÊU TIẾT KIỆM NƯỚC HIỆN NAY

Nước là nguồn tài nguyên quý giá và giữ vai trò quan trọng. Sự bùng nổ dân số cùng với tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa trong những thập niên gần đây đã tạo ra một sức ép lớn tới môi trường sống, đặc biệt là nguồn nước ngày càng trở nên thiếu hụt và ô nhiễm. Thêm vào đó, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu làm cho hiện tượng xâm nhập mặn lên các lục địa tăng. Nguồn nước ngọt khan hiếm ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống và hoạt động sản xuất nông nghiệp. Chính vì vậy, tiết kiệm nước là giải pháp hàng đầu mang lại hiệu quả thiết thực.

Nguồn nước khan hiếm nhưng phải đảm bảo gia tăng sản xuất với điều kiện tiết kiệm nhất phân bón và nước tưới, đảm bảo chu kỳ sinh trưởng cây trồng, xem ra việc tưới nước cho cây không dễ chút nào. Trước khó khăn này, các nhà nghiên cứu đã cho ra đời kỹ thuật tưới nhỏ giọt. Israel là một trong những quốc gia đi đầu trong nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để hoàn thiện kỹ thuật tưới nhỏ giọt thành công nghệ tưới nước siêu tiết kiệm phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Tưới nhỏ giọt là hệ thống tưới cung cấp nước với áp suất thấp và từ từ cho cây trồng nhờ một mạng lưới đường ống phân phối nước được đặt áp mặt đất và theo hướng cây trồng. Trên đường ống phân phối có các điểm đầu nhỏ giọt được dán trực tiếp vào trong ống hoặc gắn thông qua các đầu kết nối với khoảng cách khác nhau tùy thuộc cây trồng và loại đất. Khi hệ thống hoạt động, nó cung cấp một lưu lượng cho mỗi đầu nhỏ giọt.

Cấu tạo hệ thống tưới nhỏ giọt gồm bốn phần chính như sau:

1. Công trình đầu mối: Gồm máy bơm dùng hút nước từ ao, hồ, sông, suối, kênh, bể

chứa hoặc giếng đào. Máy bơm thường dùng là các máy ly tâm có lưu lượng nhỏ và áp lực bơm từ thấp đến trung bình.

2. Các thiết bị xử lý và điều khiển:

- Van kiểm tra dùng để điều chỉnh áp lực bảo vệ an toàn cho đường ống.

- Van điều chỉnh dùng chỉnh áp lực và lưu lượng trên hệ thống. Thường có một van tổng ở đầu hệ thống và một số van đặt tại đầu các đường ống nhánh hoặc đầu các ống cấp dưới.

- Thùng chứa: Chứa nước tưới hoặc để hoà tan phân bón. Thùng này có áp lực nhỏ với một đầu vào và một đầu ra.

- Thiết bị lọc sạch nước có thể là một tấm lưới hay ống lọc có đường kính mắt lưới tùy theo yêu cầu của thiết bị tưới. Thiết bị lọc nước là một bộ phận rất quan trọng và đặc trưng của hệ thống tưới tiết kiệm nước.

3. Đường ống áp lực: Ống áp lực gồm ống chính, ống nhánh các cấp. Đường ống chính nối các đường ống nhánh với công trình đầu mối. Đường ống tưới nối với đường ống nhánh cấp cuối cùng. Vật liệu làm ống thông dụng nhất là nhựa PVC, Polyethylene (PE)...

4. Thiết bị tưới: Thiết bị tưới rất đa dạng và không ngừng được hoàn thiện. Thiết bị tưới có thể là các ống có đục lỗ (vách đơn hoặc vách kép), thiết bị tạo giọt.

Các ưu, nhược điểm của hệ thống tưới nhỏ giọt:

* Ưu điểm của hệ thống:

- Tưới nhỏ giọt đảm bảo phân bố độ ẩm đều trong tầng đất nông nghiệp canh tác.

- Tưới nhỏ giọt cung cấp một cách đều đặn lưu lượng nước tưới cần thiết nhưng tránh được hiện tượng tập trung muối trong nước tưới và trong

đất, khắc phục hiện tượng bạc màu, rửa trôi đất trên đồng ruộng.

- Tưới nhỏ giọt tiết kiệm nước đến mức tối đa, giảm đến mức tối thiểu các tổn thất lượng nước tưới do bốc hơi, thấm...

- Tưới nhỏ giọt không gây ra hiện tượng xói mòn đất, không tạo nên váng đất đọng trên bề mặt và không phá vỡ cấu trúc đất.

- Tưới nhỏ giọt đảm bảo năng suất tưới, năng suất lao động được nâng cao không ngừng vì có khả năng cơ khí hóa, tự động hóa nông nghiệp ở khâu tưới.

- Tưới nhỏ giọt phụ thuộc rất ít vào các yếu tố thiên nhiên như độ dốc của địa hình, thành phần và cấu trúc đất tưới, mực nước ngầm nông hay sâu, ảnh hưởng của sức gió...

- Tưới nhỏ giọt góp phần ngăn chặn sự phát triển của cỏ dại quanh gốc cây và sâu bệnh vì lượng nước chỉ cung cấp làm ẩm gốc cây.

- Tưới nhỏ giọt cung cấp nước thường xuyên, duy trì chế độ ẩm thích hợp theo nhu cầu sinh trưởng và phát triển của các loại cây trồng. Nhờ đó, cây sinh trưởng tốt, phát triển nhanh, đạt năng suất cao.

* Nhược điểm của hệ thống:

- Hệ thống ống tưới nhỏ giọt hay bị tắc nghẽn do bùn cát, rong, tảo, tạp chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng không hòa tan... Chính vì vậy, nguồn nước tưới của hệ thống tưới nhỏ giọt cần phải được xử lý qua bộ lọc.

- Tưới nhỏ giọt không có khả năng làm mát cây và cải tạo vi khí hậu như tưới phun mưa.

- Tưới nhỏ giọt cần phải có vốn đầu tư ban đầu, người đầu tư phải có trình độ tiếp cận kỹ thuật tưới.

Ngày nay, kỹ thuật này được ứng dụng rộng rãi và được trải qua nhiều bước cải tiến và hoàn thiện. Người Israel đã hoàn thiện kỹ thuật này thành công nghệ tưới nước siêu tiết kiệm giảm đến 60% lượng nước so với phương pháp tưới truyền thống. Ngoài ra, hệ thống tưới nhỏ giọt tự động còn kết hợp với bộ cảm biến ẩm độ gốc cây, nếu khô hệ thống sẽ tự động tưới nhỏ giọt và ngược lại. Thiết kế một công nghệ tưới

nhỏ giọt khá phức tạp, đòi hỏi người thực hiện phải biết rõ đối tượng trồng, thổ nhưỡng, địa hình khu vực và quy mô sản xuất. Tưới nhỏ giọt được áp dụng nhiều trong các nông trang, nhà kính và vườn gia đình cũng như thích hợp với các loại cây như dưa, nho, chuối, cam quýt, dâu tây, mía, bông, ngô, cà chua và nhiều giống cây trồng khác.

Tưới nhỏ giọt phát triển tại Việt Nam từ năm 2001 và công nghệ tưới tiết kiệm nước của Israel cũng được ứng dụng rộng rãi vào sản xuất nông nghiệp nước ta. Công ty Dalat Hasfarm tiên phong trong việc trồng hoa quy mô công nghiệp có đầu tư công nghệ tưới nhỏ giọt tự động. Ngoài ra, rất nhiều doanh nghiệp cũng sử dụng công nghệ này như Trung tâm Phát triển nông nghiệp và lâm nghiệp công nghệ cao Hải Phòng, Nông trường Thọ Vực - Đồng Nai, Công ty Boniefarm - Đà Lạt...

Đầu năm 2010, Viện Cơ điện nông nghiệp và công nghệ sau thu hoạch đã thiết kế hoàn chỉnh hệ thống tưới nhỏ giọt điều khiển tự động. Hệ thống này được sử dụng trong các khu nông nghiệp công nghệ cao, trồng cây ăn quả, hoa, rau và các cây công nghiệp khác có giá trị kinh tế cao. Ưu điểm của hệ thống là được lắp ráp từ các vật liệu sẵn có trong nước, giá thành chỉ bằng một nửa so với hệ thống cùng loại nhập khẩu của nước ngoài.

Bắc Giang là tỉnh có diện tích trồng cây ăn quả lớn. Các loại cây chủ lực của tỉnh đang được tập trung đầu tư phát triển là: Vải, nhãn, dưa, xoài, bưởi, thanh long... Để duy trì các vườn cây ăn quả, để sản phẩm nông nghiệp cho năng suất cao, phẩm chất tốt cần có sự can thiệp của các biện pháp kỹ thuật công nghệ tiên tiến. Ứng dụng hệ thống tưới nhỏ giọt sẽ phát huy thế mạnh giúp trái cây Việt Nam sản xuất theo hướng năng suất cao, giảm chi phí canh tác, an toàn để hòa nhập vào thị trường thế giới./.

Hồng Giang

TRIỆU PHÚ BẢN NA LU

Bà Vũ Thị Liễu là dân công hỏa tuyến rà, phá bom mìn khai thông tuyến đường 22B nóng bỏng (Quảng Bình) phục vụ kháng chiến, giải phóng dân tộc. Oai hùng, oanh liệt một thời đã qua, nay trở lại cuộc sống đời thường, một lần nữa bà Liễu và những cựu thanh niên xung phong (TNXP) ở Xuân Lương, Yên Thế lại phát huy tinh thần “trẻ xung phong, già mẫu mực”, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Họ cùng với hội viên Hội cựu (TNXP) huyện Yên Thế đã không ngừng nỗ lực, phấn đấu phát triển kinh tế, làm giàu cho bản thân, gia đình, được bà con tin yêu, học tập và làm theo. Bà con ở bản Na Lu coi bà Liễu là một tấm gương tiêu biểu.

Có dịp đi cùng những cựu TNXP huyện Yên Thế đến thăm gia đình bà Vũ Thị Liễu. Tới nơi, chúng tôi thực sự bị choáng ngợp ngay từ những giây phút đầu tiên khi nhìn thấy quy mô và cách bố trí trang trại của gia đình bà. Giữa màu xanh ngút ngàn của cây vải, cây keo những dãy chuồng gà nằm rải dọc sườn đồi thoải thoải. Chúng tôi đến đúng lúc bà Liễu đang hướng dẫn các con cách thức nhỏ vác xin cho gà. Bỏ dở công việc, bà niềm nở mời chúng tôi vào nhà. Vừa rót nước, bà vừa phân trần: “Biết các bác đến chơi, nhưng vì công việc bận quá nên không ra đón từ xa được mong các bác thông cảm”. Bằng giọng trầm ấm, không bao lâu, bà đã cuốn chúng tôi vào câu chuyện của mình.

Ngồi nghe các bác cựu TNXP rôm rả kể lại chuyện xưa, tôi mới biết, bà chủ trang trại hoành tráng này cũng là một người trưởng thành từ chiến trường. Người con gái quê gốc Hà Nam tham gia TNXP từ năm 1965 khi chưa tròn 17 tuổi, đến năm 1969 rời quân ngũ trở về địa phương. Khoảng thời gian sống trong quân ngũ tuy ngắn ngủi nhưng cũng đủ để bà cảm nhận rõ về sự ác liệt của chiến tranh và nỗi đau của sự mất mát. Sau khi lập gia đình, bà theo chồng lên bản Na Lu sinh sống. Giữa núi đồi heo hút gia đình bà phải đối mặt với bao khó khăn, gian khổ. Cái nghèo, cái đói cứ bám lấy gia đình bà như món nợ tiền kiếp. Nơi thâm sơn cùng cốc, nhìn

đâu cũng chỉ là rừng. Với hai bàn tay trắng, không nghề nghiệp, không đồng vốn gia đình bà vật lộn mãi với nghèo. Nhìn khu đất vườn rộng mênh mông bà bàn với chồng bàn cách làm ăn để cải thiện cuộc sống. Với bản lĩnh kiên cường, mạnh mẽ của người đi ra từ khói lửa chiến trường, bà Liễu đã từng bước đưa kinh tế gia đình mình vượt qua quãng đường thiếu đói khó khăn để bước đến sự no ấm, mạnh giàu. Bà vẫn bảo, ngày xưa, nhờ có nhiệt huyết tuổi trẻ và tình yêu quê hương sâu sắc mà bà cùng với anh em đồng đội có đủ sức mạnh để hăng say lao động, đào đường, gánh đất, rà, phá bom mìn... chiến đấu thắng lợi đầu cho cái chết luôn cận kề.

Trở về cuộc sống đời thường giữa bộn bề gian khó, một lần nữa tình yêu quê hương lại tiếp thêm cho bà sức mạnh để chiến thắng đói nghèo. Với phương châm “đánh Mỹ không tiếc máu xương, về hậu phương quyết không chịu đói nghèo”, bằng cách làm lấy gần nuôi dài, đưa kinh tế đi lên theo từng bước nhỏ, tuy chậm nhưng chắc, bà Liễu đã dần đi đến thành công. Những bước đi đầu tiên với một vài con lợn, con gà, con ngan, con vịt, cộng với trồng các loại cây ăn quả, cây rau màu... dần dà bà Vũ Thị Liễu không chỉ đưa kinh tế nhà mình thoát khỏi cảnh ăn đong từng bữa mà đã bắt đầu có nguồn vốn tích lũy.

Hưởng ứng phong trào thi đua phát triển kinh tế chăn nuôi gà đồi ở địa phương, bà Liễu

bàn với gia đình mạnh dạn chuyển đổi hướng làm ăn theo cung cách mới: Chăn nuôi gà theo mô hình gia trại. Nhận thấy hiệu quả do con gà mang lại, bà tham gia lớp tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi gà và cách thức xây dựng chuồng trại... năm 2008, nhờ nguồn vốn vay ngân hàng cùng số tiền bao năm gia đình tích góp, bà đem đầu tư vào xây dựng cơ sở vật chất và mua 500 con gà về nuôi. Lứa gà đầu tiên do kỹ thuật và kinh nghiệm còn hạn chế, nên số lãi thu về không đáng là bao. Không quản ngại vất vả, bà kiên trì vừa học vừa làm. Sau ba năm gắn bó với việc chăm sóc gà, bà cũng vấp phải những thất bại dẫu cho mất mát không lớn. Giờ đây, bà Liễu không những am hiểu tường tận về các đặc tính của chúng, mà còn rất sành về các loại bệnh gà thường gặp. Bà tâm sự: “gà là một con vật dễ nuôi, thời gian sinh trưởng và phát triển ngắn, khả năng đem lại hiệu quả kinh tế cao. Nhưng đây cũng là con vật mắc nhiều bệnh vặt mỗi khi thời tiết thay đổi. Kỹ thuật chăm sóc gà không khó, nhưng đòi hỏi người chăn nuôi phải cẩn mẫn, kiên trì, phải luôn sát sao theo dõi chúng từng ngày, từng giờ để phát hiện ra những con bị nhiễm bệnh và kịp thời điều trị”.

Để chứng minh những điều mình nói, bà dẫn chúng tôi vượt đồi đi thăm từng chuồng gà của gia đình mình. Nhà bà có khoảng gần 3 ha đất đồi vườn, đây là một thuận lợi rất lớn cho việc chăn nuôi gà. Bởi lẽ, theo lời bà kể thì gà nuôi được khoanh theo từng vùng. Mỗi vùng chỉ nuôi một đến hai lứa là đất bị nhiễm bệnh. Vì thế, đất càng rộng, thì càng có điều kiện để cải tạo và chăn nuôi hợp lý. Mỗi chuồng gia đình bà chỉ nuôi 500 con gà. Tôi thắc mắc vì sao khoanh vùng rộng vậy mà bà không nuôi nhiều hơn. Bà Liễu niềm nở nói như khẳng định: “Con số ấy phù hợp với mọi khả năng của gia đình”. Như đoán được những băn khoăn trong lòng chúng tôi, bà liền giải thích rằng: Sở dĩ tôi nói vậy là bởi, 500 con gà sẽ không là quá ít hoặc quá nhiều đối với công tác chăm sóc từ ăn uống cho đến khả năng quan sát và phát hiện những con gà bị nhiễm bệnh. Bà kể hàng loạt bệnh nào là bệnh hen, cầu trùng, gum, ecoli, tụ huyết trùng... mỗi mùa lại có một loại bệnh khác nhau. Nghe bà kể một loại bệnh ở gà một cách say sưa, thế

mới biết tâm huyết và công sức bà bỏ ra lớn biết nhường nào.

Rời khu gà con đang úm dưới bóng điện, bà Liễu dẫn chúng tôi đến vạt đồi cao hơn với những khu chuồng gà choai. Vừa đi bà vừa giải thích tởm tởm, gà con và gà được xuất chuồng thì bố trí ở khu gần nhà, còn gà nhỡ thì đưa lên khu cao, như vậy để tiện cho việc chăm sóc. Mùa Đông đã qua đi nhưng tất cả các chuồng gà ở đây đều được che đậy kín, chứng tỏ sự lo lắng của người nông dân thật chu đáo. Đi lòng vòng khá xa, lên đến lưng đồi trông xuống, dưới tán cây xanh tốt, nhìn những ô chuồng gà lộ nhô trải dọc sườn đồi, chúng tôi thầm khâm phục nghị lực và sức lao động bền bỉ của người phụ nữ gần bước vào tuổi thất thập này. Tôi để ý thấy, đi qua ô chuồng nào bà Liễu cũng nhìn chăm chú vào đàn gà như đang cố tìm xem con nào có biểu hiện khác thường hay không. Có lẽ sự chu đáo sát sao ấy đã giúp cho công việc chăn nuôi của gia đình bà từ trước tới nay chưa gặp rủi ro gì lớn.

Theo lời bà kể, có lúc gia đình bà nuôi 5 nghìn gà với đủ các lứa tuổi mà không hề bị bệnh gì lớn, chỉ bị nhiễm bệnh và chết mất mấy chục con... Câu “chỉ” bà nói nghe nhẹ bẫng, nhưng chúng tôi vẫn cảm nhận được sự tự hào ẩn dấu trong đó. Không tự hào sao được, khi đã ở cái tuổi “tri thiên mệnh” mà bà vẫn còn làm giàu cho các cháu, cho quê hương. Ngồi lại bên ấm chè mới pha thơm ngát, tôi biết đây cũng là sản phẩm do gia đình bà tự làm ra. Với 5 nghìn con gà, mỗi con khoảng 3 kg bán với giá 50 – 55 nghìn/kg. Chúng tôi thầm nhẩm tính mỗi năm gia đình bà Liễu thu về khoản tiền khá lớn. Thành quả ấy góp phần vào việc cải thiện và nâng cao mức sống gia đình, tạo dựng hướng đi đúng đắn cho con cháu.

Khi trở xuống, bà Liễu bước thoăn thoắt, mạnh mẽ. Nhìn dáng vẻ nhanh nhẹn của bà, ít ai nghĩ bà là một thương binh hạng 4/4 và đang ở tuổi 64. Qua câu chuyện bà kể tôi được biết, người bạn đời của bà, ông Đỗ Xuân Hải cũng là một cựu chiến binh, từng vào sinh ra tử ở nhiều mặt trận miền Nam. Lập nghiệp từ con số không,

(Xem tiếp trang 44)

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở XÃ LÃO HỘ

Chu Ly

Về thăm xã Lão Hộ vào một ngày cuối tháng 5, dưới cái nắng oi ả nhưng chúng tôi lại cảm nhận thấy một không khí trong lành, thoáng đãng, bởi hai bên đường đi tới trụ sở UBND xã đều được trồng cây xanh. Những hàng cây bạch đàn này có lẽ mới chỉ được trồng khoảng vài năm nhưng nó đã tỏa bóng mát, tạo nên một không gian rất riêng cho xã Lão Hộ. Được biết những người thực hiện trồng cây xanh này là các cán bộ đoàn viên, thanh niên xã Lão Hộ, và trồng cây xanh chỉ là một trong những hoạt động cụ thể để bảo vệ môi trường của đội thanh niên tình nguyện của xã. Đội thanh niên tình nguyện này ra đời xuất phát từ ý tưởng của anh Lương Văn Hưng - Bí thư đoàn xã. Bắt đầu từ năm 2008, khi thấy tình hình môi trường ở địa phương đang là vấn đề cấp bách và anh suy nghĩ làm thế nào để bảo vệ môi trường.

Chính từ suy nghĩ ấy, anh đã tham mưu cho Ban chấp hành Đoàn xã triển khai xây dựng mô hình “Làng, xã xanh, sạch, đẹp”. Để mô hình hoạt động hiệu quả, anh chỉ đạo các chi đoàn thành lập đội thanh niên tình nguyện (TNTN) tuyên truyền, thu gom, xử lý rác thải bảo vệ môi trường ở 4/4 thôn. Ban đầu mỗi đội chỉ có vài người, hoạt động khó khăn do không có kinh phí. Mỗi một tuần Đội sẽ đi thu gom rác thải của các hộ gia đình trong thôn, vệ sinh đường làng, ngõ xóm và tập kết rác về bãi đổ thải. Do chưa có kinh phí nên các dụng cụ làm việc các bạn đoàn viên thanh niên đều phải mang từ nhà đi, và hoạt động này đều là hoàn toàn tự nguyện, chứ không có thù lao. Chính vì vậy việc thu hút các đoàn viên khác tham gia vào đội gặp nhiều khó khăn.

Nhờ vậy mà đội thanh niên tình nguyện giữ gìn vệ sinh môi trường của các chi đoàn ngày

một đông hơn. Lúc này việc tuyên truyền, nhắc nhở và vận động nhân dân tham gia giữ gìn, bảo vệ môi trường được đặt lên hàng đầu. Mỗi ngày, thông qua loa truyền thanh, các bạn đoàn viên cho đọc những bài phóng sự về những cách bảo vệ môi trường và kêu gọi mọi người dân cùng chung tay vào cuộc. Tiếp theo các tình nguyện viên sẽ đi tới từng nhà dân, nhất là địa điểm nơi buôn bán, hàng tạp hóa đồng đúc người qua lại để phát tờ rơi và vận động các hộ ký cam kết về bảo vệ môi trường. Ngoài ra Đoàn Thanh niên xã Lão Hộ cũng tổ chức lớp tập huấn trang bị kiến thức và kỹ năng cơ bản về môi trường, Luật Bảo vệ môi trường cho cán bộ, ĐVTN và nhân dân. Hàng tuần, các chi đoàn tổ chức “Ngày chủ nhật xanh” thu hút ĐVTN, học sinh và nhân dân cùng tham gia vệ sinh môi trường. Đặc biệt là, đoàn thanh niên xã Lão Hộ cũng triển khai sâu rộng phong trào này tới các trường học, tranh thủ được sự ủng hộ của các thầy cô giáo và học sinh trong trường. Hàng năm vào dịp 26 - 3 và cắm trại hè đều tổ chức hội thi “Bảo vệ môi trường” cho các chi đoàn. Đồng thời thường xuyên tổ chức các đợt ra quân dọn vệ sinh môi trường với nhiều chủ đề khác nhau: “Bảo vệ dòng sông quê hương”, “Trồng cây xanh”, “Chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ”, “Cánh đồng không thuốc trừ sâu”... Từ đây, việc tham gia bảo vệ môi trường đã trở thành một phong trào hoạt động thiết thực, có ý nghĩa, thu hút được hầu hết các bạn đoàn viên thanh niên trong xã, thậm chí còn thu hút được cả các em đội viên thiếu niên nhi đồng.

Bên cạnh đó, điểm nhấn cho việc bảo vệ môi trường của đoàn thanh niên xã Lão Hộ đó chính là trồng cây xanh. Với phương châm: Ít nhất mỗi bạn đoàn viên trồng một cây xanh, do vậy từ năm 2009 đến nay Đội thanh niên tình

nguyện này đã trồng được 1 vạn cây xanh trên trục đường chính của 4 thôn và đường đi vào UBND xã. Đến nay hầu hết các hàng cây này đã xanh tốt và cho bóng mát, được người dân và các bạn thanh niên chăm sóc, bảo vệ cẩn thận. Năm 2012 này, dự định của Đội thanh niên tình nguyện giữ gìn và bảo vệ môi trường sẽ trồng thêm khoảng 5.000 cây xanh xung quanh đường đi và Trường THCS Lão Hộ. Ý định của Đội là muốn địa phương không những sạch sẽ, trong lành mà còn trở thành xã có nhiều cây xanh nhất.

Từ những việc làm cụ thể thiết thực của các bạn đoàn viên, thanh niên xã Lão Hộ để bảo vệ môi trường đã tranh thủ được sự đồng tình hưởng ứng của bà con nhân dân trong xã. Giữ đây các hộ gia đình trong xã đã có ý thức giữ gìn vệ sinh an toàn thực phẩm, sử dụng nước sạch, có thùng đựng rác, xây dựng nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi đúng quy chuẩn vệ sinh môi trường. Không những vậy người này còn bảo người kia, giám sát nhau không vứt rác thải, bảo vệ cây xanh.

Ý thức bảo vệ môi trường của người dân ngày càng nâng cao, quê hương Lão Hộ ngày càng trở nên sạch đẹp, đường làng ngõ xóm không có rác thải, cây xanh tỏa bóng mát khắp nơi. Những kết quả đáng tự hào này, nhiều năm liền Đội thanh niên tình nguyện tham gia bảo vệ môi trường xã Lão Hộ được huyện đoàn, Tỉnh đoàn khen thưởng. Đặc biệt là nhân dịp kỷ niệm ngày môi trường thế giới 5/6/2012 này, Đội là 1 trong 13 cá nhân, tập thể có thành tích tốt nhất sẽ được Sở Tài nguyên và Môi trường tặng giấy khen. Riêng với anh Lương Văn Hưng - Bí thư

Đoàn thanh niên tình nguyện tham gia bảo vệ môi trường

đoàn xã, ý tưởng và mô hình xây dựng “Làng, xã xanh, sạch, đẹp” của anh đã góp phần nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của đoàn viên, thanh, thiếu nhi và nhân dân trong việc bảo vệ môi trường. Ngoài ra nó còn giúp nâng cao chất lượng công tác đoàn kết hợp thanh niên thông qua mô hình này. Và ý tưởng “làng xã xanh-sạch-đẹp” của anh cũng giành giải nhất tại Hội thi “Bí thư đoàn cơ sở giỏi năm 2010” do Tỉnh đoàn thanh niên tổ chức. Năm 2011 anh còn là một trong 80 bí thư đoàn xã xuất sắc nhất toàn quốc được nhận giải thưởng 26 - 3 do Trung ương Đoàn xét tặng.

Chia tay với chúng tôi anh Hưng còn chia sẻ, mới đây xã Lão Hộ đã được Tỉnh Đoàn thanh niên đầu tư xây dựng một trung tâm thể thao giải trí cho thanh thiếu niên trong xã với kinh phí khoảng gần 2 tỷ đồng. Dự kiến cuối năm 2012 công trình này sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng. Việc có thêm trung tâm giải trí không chỉ là thêm sân chơi cho thanh thiếu niên mà còn góp phần tạo cảnh quan xanh, sạch, đẹp cho địa phương. Bảo vệ môi trường sống còn là tiêu chí quan trọng cho xã Lão Hộ sớm xây dựng thành công đề án nông thôn mới./.

XỬ PHẠT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Công ty Cổ phần ắc quy Tia Sáng (TS) là doanh nghiệp chuyên sản xuất mặt hàng ắc quy các loại. Sản phẩm của TS được sản xuất trên dây chuyền công nghệ thiết bị hiện đại, đạt chất lượng cao nên được khách hàng trong và ngoài nước tín nhiệm. Gần đây TS đã ký hợp đồng và xuất khẩu sang thị trường Campuchia lô hàng ắc quy với nhãn hiệu TIASANGGGG và NATSIONALLL. Trong đó nhãn hiệu TIASANGGGG được bảo hộ tại Việt Nam thuộc quyền sở hữu của TS. Nhãn hiệu NATSIONALLL là sở hữu của đối tác nước ngoài được bảo hộ tại Campuchia. Sản phẩm mang nhãn hiệu NATSIONALLL chỉ được xuất khẩu cho đối tác nước ngoài có quyền sở hữu đối với nhãn hiệu này theo các hợp đồng ký kết giữa công ty với đối tác, không bán ở thị trường Việt Nam. Ngày 18/10/2007, TS thực hiện việc vận chuyển hàng hóa ra cảng để xuất khẩu lô hàng theo hợp đồng số N02/10/07 gồm 2.500 bình ắc quy, trong đó có 1.200 bình ắc quy mang nhãn hiệu TISANGGGG và 1.300 bình mang nhãn hiệu NATSIONALLL. Khi hàng đến cảng Hải Phòng, hải quan chưa tiếp nhận để làm thủ tục thì đã bị một cơ quan chức năng khác bắt giữ. Trong biên bản vi phạm hành chính lập ngày 24/10/2007 xác định hành vi vi phạm là “vi phạm về nhãn hàng hóa sản phẩm do dễ gây nhầm lẫn với nhãn hiệu NATSIONALLL đã được đăng ký tại Việt Nam”.

Điều 216 của Luật Sở hữu trí tuệ (SHTT) Việt Nam đã quy định những biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất/nhập khẩu liên quan đến SHTT. Do đó, lô hàng của TS bị tạm giữ vì có nhãn hiệu giống đến mức gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu đã được bảo hộ ở Việt Nam của một chủ thể quyền khác. Nhưng sau gần 3 tháng tạm giữ, cơ quan có thẩm quyền đã quyết định trả lại 1.300 bình ắc quy mang nhãn hiệu

NATSIONALLL để TS xuất khẩu đi Campuchia cho đối tác đã ký hợp đồng.

(Nguồn: Thanh tra Bộ KH&CN, năm 2007)

Lời bình

1. Một trong các biện pháp bảo vệ quyền SHTT, theo quy định của Luật SHTT, là biện pháp kiểm soát biên giới. Theo đó, chủ thể quyền SHTT có quyền yêu cầu cơ quan hải quan áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát phát hiện và nếu có dấu hiệu xâm phạm quyền SHTT thì tạm dừng tiến hành thủ tục hải quan khi xuất/nhập khẩu, quá cảnh đối với các lô hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm quyền SHTT, theo yêu cầu của chủ thể quyền. Đồng thời, cơ quan hải quan có thể chủ động tiến hành việc kiểm tra, phát hiện và tạm dừng thủ tục hải quan đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu và hàng hóa sao chép lậu.

Luật Hải quan cũng có các quy định tương tự khi tiến hành các thủ tục xuất/nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến quyền SHTT.

Các văn bản hướng dẫn cũng đã đề cập đến nội dung áp dụng biện pháp kiểm soát biên giới. Nghị định số 105/2006/NĐ-CP quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về bảo vệ quyền SHTT đã có quy định chi tiết việc kiểm soát hàng hoá xuất/nhập khẩu, quá cảnh liên quan đến SHTT tại Điều 34 (quy định quyền yêu cầu kiểm soát hàng hoá xuất/nhập khẩu liên quan đến SHTT) và Điều 36 (quy định thủ tục xử lý đơn). Tuy nhiên, tại Nghị định số 106/2006/NĐ-CP quy định các hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp (SHCN), hình thức, mức phạt, thẩm quyền, thủ tục xử phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả thì từ Điều 12, Điều 13, Điều 14 quy định các hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, vật

mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đến Điều 15 quy định hành vi sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ để bán hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý đều không quy định việc xử phạt hành vi xuất khẩu hàng hóa mang dấu hiệu xâm phạm quyền SHTT (trong đó có nhãn hiệu).

Việc Nghị định số 106/2006/NĐ-CP không quy định xử phạt hành vi xuất khẩu hàng hoá có yếu tố xâm phạm quyền có phải là trái quy định của Luật SHTT và mâu thuẫn với Nghị định số 105/2006/NĐ-CP không?

Luật SHTT và Nghị định số 106/2006/NĐ-CP khi quy định phạm vi điều chỉnh đã ghi rõ: Cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm, xâm phạm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng theo quy định tại Điều ước quốc tế đó. Trong bối cảnh Việt Nam đã là thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) thì phải tuân thủ các quy định của tổ chức này. Cụ thể ở đây là phải tuân thủ Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT (TRIPS) có hiệu lực từ 1/1/1995.

Hãy xem TRIPS quy định như thế nào về kiểm soát hàng hóa xuất/nhập khẩu. Điều 51 của TRIPS quy định về việc kiểm soát hàng hoá qua biên giới, nhưng chỉ quy định kiểm soát đối với hàng hoá nhập khẩu, không điều chỉnh đối với hàng hoá xuất khẩu. Như vậy, TRIPS không yêu cầu các nước thành viên kiểm soát hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền SHTT khi xuất khẩu hàng hoá và không yêu cầu có chế tài xử lý hành vi này. Trách nhiệm, thẩm quyền này thuộc về nước có hàng hoá nhập khẩu.

Vì thực hiện nghĩa vụ là một thành viên của Tổ chức thương mại thế giới, Nghị định số 106/2006/NĐ-CP đã không quy định xử phạt hành vi xuất khẩu hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền, nên việc kiểm tra, giám sát và lập biên bản vi phạm hành chính đối với TS trong trường hợp này là không đúng quy định. Hiện nay, Nghị định 97/2010/NĐ-CP thay thế Nghị

định 106/2006/NĐ-CP và có hiệu lực từ 9/11/2010 tiếp tục không quy định xử phạt hành vi xuất khẩu

2. Một nội dung khác cần xem xét là hành vi của TS sản xuất hàng hoá mang nhãn hiệu NATSIONALLL để xuất khẩu theo đơn đặt hàng của đối tác nước ngoài diễn ra tại Việt Nam có gây hậu quả cho người tiêu dùng Việt Nam hay không? Rõ ràng, khi so sánh hai nhãn hiệu trên về cấu tạo, cách phát âm và loại hàng hóa mang nhãn hiệu NATSIONALLL là tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu NATIONALLL của tổ chức khác đang được bảo hộ tại Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả xác minh cho thấy quá trình sản xuất hàng hóa và gắn nhãn hiệu đều khép kín tại cơ sở của TS cho đến khi vận chuyển đến cảng để xuất khẩu. Không phát hiện bất kỳ hàng hóa mang nhãn hiệu này trong lưu thông và buôn bán trên thị trường Việt Nam trong suốt thời gian trước đó. Như vậy, hậu quả của hành vi sản xuất lô ắc quy mang nhãn hiệu này là không xảy ra. Người tiêu dùng Việt Nam không tiếp cận với loại ắc quy mang nhãn hiệu này để bị nhầm lẫn.

3. Một giả thiết khác có thể đặt ra là, bên cạnh việc sản xuất lô hàng theo đơn hàng của đối tác Campuchia, TS còn kết hợp sản xuất nhiều hơn và bán một số lượng hàng hóa mang nhãn hiệu NATSIONALLL tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu NATIONALLL ra thị trường Việt Nam thì với thực trạng như trên có thể tiến hành xử lý TS được không?

Theo quy định của Luật SHTT, Nghị định số 105/2006/NĐ-CP và Nghị định số 106/2006/NĐ-CP, kết luận một hành vi xâm phạm quyền SHTT và xử phạt được cơ sở có hành vi đó (như biên bản vi phạm hành chính kết luận) thì chủ thể quyền của nhãn hiệu NATIONALLL phải thực hiện các trình tự, thủ tục và nội dung theo quy định. Trước hết, phải có thông báo yêu cầu TS chấm dứt hành vi sản xuất, buôn bán loại ắc quy mang nhãn hiệu này và định ra một thời hạn hợp lý để TS thực hiện yêu cầu đó. Trường hợp TS không chịu chấm dứt hành vi đó thì chủ thể quyền có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra, kiểm

tra, kiểm soát và xử lý TS.

Trong trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền đã đơn phương, chủ động kiểm tra, kết luận và tạm giữ hàng hóa của TS trong khi trước đó chủ thể quyền đối với nhãn hiệu NATIONALLLL đã không có yêu cầu gì đối với TS và cũng không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý TS (lưu ý cơ quan lập biên bản đã kết luận là hàng hóa xâm phạm quyền, không kết luận là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu).

Như vậy thủ tục, trình tự và nội dung để tiến hành việc kiểm tra, tạm giữ lô hàng của TS đã không thực hiện đúng trình tự, thủ tục và nội dung theo quy định của Luật SHTT và các Nghị định hiện hành đã hướng dẫn.

4. Một khía cạnh khác có thể xem xét, đó là liệu lô hàng ắc quy mang nhãn hiệu NATSIONALLLL có vi phạm về quy chế ghi nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP quy định về ghi nhãn hàng hóa? Theo quy định này, các loại hàng hoá xuất/nhập khẩu đều phải thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định. Tuy nhiên, theo khoản 3 Điều 5 thì trường hợp tổ chức/cá nhân nước ngoài nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam yêu cầu ghi nhãn hàng hoá theo hợp đồng mua bán hàng hoá và chịu trách nhiệm về yêu cầu của mình thì tổ chức/cá nhân xuất khẩu hàng hoá được thực hiện theo hợp đồng với điều kiện những yêu cầu này không làm sai lệch bản chất của hàng hoá, không vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước nhập khẩu.

Ở đây trong hợp đồng, phía đặt hàng yêu cầu TS khi sản xuất hàng cho họ ghi nhãn hiệu NATSIONALLLL trên nhãn hàng hóa. Việc ghi này không trái pháp luật Việt Nam dưới góc độ SHTT như đã phân tích ở trên. Đồng thời cũng không trái pháp luật của nước nhập khẩu (ở nước nhập khẩu, chủ hàng nhập khẩu đồng thời cũng là chủ thể quyền của nhãn hiệu NATSIONALLLL).

Như vậy, xét dưới khía cạnh thực hiện quy chế ghi nhãn theo quy định của Nghị định số 89/2006/NĐ-CP, TS cũng tuân thủ đúng quy định.

5. Việc lập biên bản vi phạm hành chính

về SHTT và tạm giữ lô của TS là không phù hợp với quy định của pháp luật vì không thuộc phạm vi, đối tượng quy định phải kiểm tra, xử lý. Ngay cả trong trường hợp giả thiết là có thuộc phạm vi, đối tượng kiểm tra, xử lý thì việc tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính, tạm giữ lô hàng của TS vẫn không đúng quy định về trình tự, thủ tục và nội dung để tiến hành các hoạt động này.

Chính vì vậy, sau gần 3 tháng kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính và tạm giữ lô hàng của TS, cơ quan có thẩm quyền đã không thể ra quyết định xử phạt được và phải trả lại hàng hóa để TS tiến hành các thủ tục xuất khẩu lô hàng cho phía đối tác. Tất nhiên, theo quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, mọi thiệt hại về tổn thất, giảm chất lượng đối với hàng hóa, phía cơ quan đã quyết định tạm giữ phải chịu trách nhiệm bồi thường cho TS.

Vấn đề cần xem xét đó là, các cơ quan thực thi, bảo vệ quyền SHTT cần phải hiểu chính xác và thực hiện đúng quy định của pháp luật, tránh sai sót trong quá trình áp dụng pháp luật về SHTT. Không bỏ sót các hành vi xâm phạm quyền, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho các chủ thể quyền, đồng thời không gây phiền hà, ảnh hưởng tới quá trình kinh doanh bình thường của các doanh nghiệp./.

Nguyễn Văn Xuất

TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN KIẾN THỨC VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

(Tiếp theo số trước)

Câu hỏi 11. Thế nào là quyền sở hữu công nghiệp?

Trả lời: Quyền sở hữu công nghiệp là quyền sở hữu của cá nhân, tổ chức đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

Quyền của chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp bao gồm:

- Sử dụng, cho phép người khác sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp.

- Ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

- Định đoạt đối tượng sở hữu công nghiệp (Điều 4.4 Luật SHTT).

Câu hỏi 12. Sáng chế là gì? Giải pháp hữu ích là gì?

Trả lời: Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức Bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các yêu cầu sau: Có tính mới, có trình độ sáng tạo, có khả năng áp dụng công nghiệp.

Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu không phải là hiểu biết thông thường và đáp ứng các điều kiện sau: Có tính mới, có khả năng áp dụng công nghiệp (Điều 4.12, Điều 58 Luật SHTT).

Sáng chế, giải pháp hữu ích là giải pháp kỹ thuật và giải pháp đó được công nhận là có

tính mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới khi: Thứ nhất, giải pháp kỹ thuật không trùng với giải pháp kỹ thuật đã được mô tả và đã nộp cho cơ quan cấp bằng độc quyền về sáng chế hoặc giải pháp hữu ích trước đó. Thứ hai, trước đó giải pháp kỹ thuật này chưa bộc lộ công khai ở trong hay ngoài nước dưới hình thức sử dụng hay mô tả trong bất kỳ nguồn thông tin nào mà căn cứ vào đó người có trình độ trung bình có thể thực hiện giải pháp kỹ thuật đó.

Giải pháp kỹ thuật được công nhận có trình độ sáng tạo nếu giải pháp đó là bước tiến sáng tạo và cho đến ngày ưu tiên của đơn so với trình độ kỹ thuật của trong và ngoài nước, giải pháp đó không thể tạo ra một cách dễ dàng đối với người có trình độ trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

Giải pháp kỹ thuật được công nhận có khả năng áp dụng nếu căn cứ vào bản chất của giải pháp kỹ thuật được mô tả trong sáng chế, giải pháp hữu ích, có thể thực hiện được giải pháp đó trong việc chế tạo, sản xuất hàng loạt sản phẩm, hoặc áp dụng lặp đi lặp lại quy trình là nội dung của sáng chế và đạt được kết quả ổn định (Điều 60, Điều 61, Điều 62 Luật SHTT).

Câu hỏi 13. Ai là người có quyền đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích?

Trả lời: Phải nộp đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích và nếu được công nhận thì quyền sở hữu được xác lập theo văn bằng bảo hộ do Cục Sở hữu trí tuệ cấp (Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích).

Một trong những người sau đây có quyền nộp đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích:

tổ chức cá nhân khác, nếu trong hợp đồng hợp tác không có quy định nào khác, thì phần quyền đăng ký tương ứng với tỷ lệ đóng góp của nhà nước trong việc hợp tác nghiên cứu.

Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký thì có quyền chuyển giao quyền đăng ký đó cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, có quyền để thừa kế quyền nộp đơn, hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật, kể cả trong trường hợp đã nộp đơn đăng ký (Điều 86 Luật SHTT, Điều 9 Nghị định 103/2006/NĐ-CP).

Câu hỏi 14. Kiểu dáng công nghiệp là gì?

Trả lời: Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm, thể hiện bằng đường nét, hình khối, màu sắc hoặc sự kết hợp các yếu tố đó.

Để được bảo hộ, kiểu dáng công nghiệp phải có tính mới đối với thế giới, có tính sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp. Kiểu dáng công nghiệp có chức năng thẩm mỹ, hấp dẫn thị hiếu người tiêu dùng bằng nét độc đáo, vẽ đẹp và nâng cao tính tiện ích của sản phẩm.

Điểm mấu chốt của khái niệm trên là kiểu dáng công nghiệp phải có tính mới và khả năng áp dụng công nghiệp để sản xuất ra các sản phẩm, tái tạo bằng phương pháp công nghiệp hay thủ công nghiệp (vì vậy nên gọi là kiểu dáng công nghiệp). Nếu không có yếu tố này thì không phải là kiểu dáng công nghiệp mà là sự sáng tạo nghệ thuật (thuộc bản quyền tác giả).

Tính mới của kiểu dáng công nghiệp được thể hiện và công nhận khi kiểu dáng đó đảm bảo: Khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong và ngoài nước trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên (trong trường hợp được hưởng quyền ưu tiên) và chưa được bộc lộ công khai ở trong và ngoài nước.

Tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp được thừa nhận nếu so với các kiểu dáng công nghiệp đã được bộc lộ công khai dưới hình thức văn bản, hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong hay ngoài nước thì kiểu dáng đó không thể được

Poster của WIPO nhân Ngày Sở hữu trí tuệ thế giới 26/4/2012

Tác giả là người tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích bằng công sức và chi phí của mình;

Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả, dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trường hợp Nhà nước đầu tư toàn bộ kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật thì quyền đăng ký thuộc về tổ chức, cơ quan được nhà nước giao thực hiện nhiệm vụ này sẽ có trách nhiệm đại diện cho nhà nước để đăng ký.

Trong trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký này chỉ được thực hiện khi tất cả các tổ chức, cá nhân đó đều đồng ý.

Trường hợp nhà nước góp một phần kinh phí-điều kiện kỹ thuật thì một phần đăng ký tương ứng với tỷ lệ góp vốn thuộc về nhà nước.

Trường hợp sáng chế được tạo ra trên cơ sở hợp tác nghiên cứu giữa cơ quan nhà nước với

tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng.

Khả năng áp dụng công nghiệp của kiểu dáng công nghiệp là khả năng có thể dùng làm mẫu để chế tạo hàng loạt sản phẩm có hình dáng bên ngoài giống hệt nhau bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp (Điều 63, 65, 66, 67 Luật SHTT).

Câu hỏi 15. Vì sao phải đăng ký kiểu dáng công nghiệp và ai có quyền đăng ký ?

Trả lời: Kiểu dáng công nghiệp phải đăng ký và nếu đáp ứng các yêu cầu thì quyền sở hữu được thừa nhận thông qua việc xác lập theo văn bằng bảo hộ do Cục Sở hữu trí tuệ cấp (Bảng độc quyền kiểu dáng công nghiệp).

Cần phải đăng ký kiểu dáng công nghiệp với Cục Sở hữu trí tuệ vì quyền của chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp chỉ phát sinh trên cơ sở bằng độc quyền và trong thời hạn bảo hộ, chủ sở hữu có độc quyền sử dụng, chuyển giao. Như vậy mới có thể được bù đắp chi phí về vật chất, trí tuệ, được hưởng lợi nhuận từ việc khai thác thành quả của mình.

Những người sau đây có quyền nộp đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp: Tác giả (người hoặc những người trực tiếp tạo ra kiểu dáng công nghiệp bằng chính công sức của mình) nếu tác giả tự đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất của mình để tạo ra kiểu dáng công nghiệp; hoặc tổ chức, cá nhân giao việc, cung cấp kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả hoặc ký hợp đồng thuê việc với tác giả và không có thỏa thuận khác trong hợp đồng này.

Người có quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ kiểu dáng công nghiệp có thể chuyển giao quyền nộp đơn cho tổ chức, cá nhân khác, kể cả đơn đã nộp tại Cục Sở hữu trí tuệ để đăng ký (Điều 86 Luật SHTT).

Trường hợp có sự đầu tư kinh phí của nhà nước thì quyền đăng ký của nhà nước đối với việc tạo ra kiểu dáng công nghiệp tương ứng như đối với sáng chế (Điều 9 Nghị định 103/2006/NĐ-CP)/.

Ngọc Trung (t/h)

TRIỆU PHÚ BẢN NẠ LU... (Tiếp trang 36)

...ông bà động viên nhau cố làm ăn để có ngày mở mày, mở mặt và để cho con cháu mình đỡ khổ. Sau bao năm lặn lội cật lực, giờ đây kinh tế gia đình đã khá giả. Bốn người con của ông bà đã lập gia đình, con cháu đê huề. Thật vui khi tất cả các con cháu của ông bà đều làm kinh tế trang trại rất phát đạt.

Ngoài việc làm kinh tế giỏi, bà Liễu còn làm Chủ tịch Hội Cựu TNXP của xã Xuân Lương luôn nhiệt tình với công tác hội. Vì tập thể, vì nghĩa tình đồng đội, bà luôn sẵn sàng chia sẻ những kinh nghiệm sản xuất để giúp đỡ các hội viên cùng vượt qua cái nghèo. Là một nhân chứng lịch sử, bà nguyện làm mọi việc có thể để giúp chính quyền địa phương giải quyết tốt các chế độ chính sách của Nhà nước đối với cựu TNXP... tiếp xúc với bà, tôi thấy những lời nhận xét của bà Lương Thị Giang (Chủ tịch Hội Cựu TNXP huyện Yên Thế) dành cho bà Liễu thật đúng: Một người dám nghĩ, dám làm, bằng ý trí và nghị lực bà Vũ Thị Liễu đã khẳng định được vai trò của TNXP trong công cuộc xây dựng cuộc sống mới cho bản thân, gia đình và xã hội. Những việc bà làm đúng như những lời Bác Hồ căn dặn “thương binh tàn nhưng không phế”.

Với những thành quả đó, năm 2011 gia đình bà vinh dự nhận được nhiều phần thưởng của UBND huyện Yên Thế, của Tỉnh hội TNXP trao tặng. Bà xứng đáng là tấm gương phụ nữ điển hình, một cựu TNXP đảm đang vượt mọi khó khăn, làm kinh tế giỏi./.

Thanh Hoàn

TẶNG EM NGÀY BÁO CHÍ

Xuân Thu

Tháng sáu lại về rồi đó em ơi!
Cô phóng viên có nhớ ngày báo chí?
Suốt cả năm ba trăm sáu lăm ngày không nghỉ
Phóng sự, ghi nhanh khắp nẻo đường đời
Ngày lại ngày lặn lội muôn nơi
Đêm hàng đêm em thức cùng con chữ
Nào ảnh, nào hình theo dòng thời sự
Sáng mai hồng trang báo sáng niềm tin.

BÊN NÀY CẦU VÁT

Dương Văn Hiệp

Một vùng trời diều
Bên này cầu Vát không gian đang mở hội
Nắng phía Hiệp Hòa nghiêng mùa gió thổi
Nhóng nhánh rừng tơ dây
Sắc màu múa và hát
Đi đâu hết chút thị thành ngọt ngọt
Chạy về với tuổi thơ mình
Vết nhức trên sỏi
Cỏ may ống quần
Thèm một bữa cơm không độn
Nước mắt bỗng nhiên gọi mẹ
Không thấy tiếng thưa từ một trời diều
Xanh, đỏ, tím, vàng, đen
Áo diều mang phận người
Nỗi lo xa rồi cái ăn, thứ mặc
Cùng diều lên chơi với
Cùng bên này cầu Vát.

TRUYỀN THÔNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Trong khuôn khổ chương trình giao ban Khoa học và Công nghệ các tỉnh vùng núi phía Bắc, ngày 10/5/2012 Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Truyền thông – Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) Lai Châu tổ chức Hội thảo “Truyền thông Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh vùng miền núi phía Bắc”. Tham dự có hội thảo có đồng chí Nguyễn Văn Lạng - Thứ trưởng Bộ KH&CN; đại diện Tỉnh Ủy, HĐND, UBND tỉnh Lai Châu cùng 14 sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh vùng núi phía Bắc.

Tại hội thảo các đại biểu tham dự đã được nghe và tham gia thảo luận về vai trò của truyền thông đối với hoạt động KH&CN; Hoạt động truyền thông KH&CN tại Việt Nam; Một số kinh nghiệm triển khai công tác truyền thông KH&CN và một số thành tựu, khó khăn và giải pháp nhằm tăng cường hoạt động truyền thông KH&CN. Bên cạnh những ý kiến tham gia của các đại biểu, đồng chí Nguyễn Văn Lạng đã nhấn mạnh vai trò của truyền thông đối với hoạt động KH&CN trong điều kiện hiện nay.

Để phát huy vai trò của truyền thông trong hoạt động KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cần phải nhận thức sâu sắc vai trò của truyền thông từ đó có những có phương pháp truyền thông phù hợp với từng địa phương và thường xuyên trao đổi kinh nghiệm để công tác truyền thông ngày càng phát triển trong thời gian tới./.

Vương Thanh

HỘI NGHỊ HƯỚNG DẪN THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Sáng ngày 25/05/2012 Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) Bắc Giang phối hợp với Cục Phát triển Thị trường và Doanh nghiệp KH&CN tổ chức Hội nghị Hướng dẫn thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Tham dự có lãnh đạo Cục Phát triển Thị trường và Doanh nghiệp KH&CN; ông Phạm Văn Bình – Tỉnh ủy viên tỉnh Hải Dương, PGĐ Sở KH&CN Hải Dương; lãnh đạo Sở KH&CN Bắc Giang và đại diện các phòng, đơn vị trực thuộc Sở cùng 27 doanh nghiệp và các tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh.

Tại Hội nghị các đại biểu tham dự đã được phổ biến nội dung về hướng dẫn các văn bản của nhà nước về thành lập doanh nghiệp KH&CN. Theo đó, các doanh nghiệp KH&CN phải hoạt động trong lĩnh vực thực hiện sản xuất, kinh doanh các loại sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển do các doanh nghiệp được quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp... Được hướng dẫn ưu đãi như: miễn thuế thu nhập đối với các doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, giảm thuế thu nhập đối với các doanh nghiệp có doanh thu năm thứ nhất đạt 30% và năm thứ ba đạt 70% tổng doanh thu trở lên, ngoài ra các doanh nghiệp còn được hưởng ưu đãi trong việc giao đất, thuê đất.

Hội nghị còn giải đáp thắc mắc trong việc triển khai Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập và Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 về doanh nghiệp KH&CN giúp cho việc thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong thời gian tới./.

Hoàng Thoà

HỘI NGHỊ GIỚI THIỆU CÁC GIỐNG LÚA MỚI

Ngày 31/5/2012, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Giang phối hợp với Công ty cổ phần giống cây trồng Bắc Giang tổ chức hội nghị giới thiệu các giống lúa mới có triển vọng vụ xuân năm 2012. Dự hội nghị có đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Giang, Sở Khoa học và Công nghệ Bắc Giang, Trung tâm Khuyến nông khuyến ngư tỉnh, Phòng Nông nghiệp và PTNT, Trạm Khuyến nông 10 huyện, thành phố thuộc tỉnh Bắc Giang.

Các đại biểu được thăm quan mô hình triển khai các giống lúa mới tại xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang.

Tại hội nghị, các đại biểu thảo luận và đánh giá cao giống lúa thuần BG6 và giống lúa lai Hòa Gia 8. Đây là những giống có triển vọng, có thời gian sinh trưởng ngắn, chống chịu sâu bệnh tốt, chất lượng gạo tốt và năng suất cao./.

Lương Vũ Thắng

QUY HOẠCH VÙNG SẢN XUẤT VẢI AN TOÀN TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020

Sở Nông Nghiệp và PTNT vừa phối hợp với Ban quản lý dự án Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học tổ chức hội thảo “Quy hoạch vùng sản xuất vải an toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020”. Dự hội thảo có lãnh đạo và chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh; lãnh đạo các Sở: Tài chính, Công Thương, Tài nguyên và môi trường, Khoa học và công nghệ, Kế hoạch và đầu tư; lãnh đạo và cán bộ chuyên môn các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT; đại diện lãnh đạo UBND huyện, Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Tân Yên, Yên Thế và Lạng Giang cùng một số hộ tiêu biểu tham gia mô hình. Ông Vũ Đình Phượng – Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì hội thảo.

Mục tiêu chính của buổi hội thảo là lựa chọn địa điểm thích hợp, không bị ô nhiễm trong sản xuất, sơ chế và kinh doanh quả an toàn bền vững; nâng cao năng suất chất lượng, mức độ an toàn và tăng tính cạnh tranh của sản phẩm, góp phần tăng thu nhập và việc làm, đảm bảo sức khỏe người sản xuất và tiêu dùng; quy hoạch vùng sản xuất vải an toàn phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và của vùng, gắn với công nghiệp chế biến, dịch vụ, du lịch và bảo vệ môi trường.

Theo báo cáo, đến năm 2015 tổng diện tích vải an toàn trong vùng quy hoạch của tỉnh Bắc Giang đạt gần 11.000 ha, cụ thể các huyện: Lục Ngạn 7.600 ha, Lục Nam 1.200 ha, Lạng Giang 1.000ha, Tân Yên 600 ha và Yên Thế 400 ha; năm 2020, tổng diện tích vải an toàn vùng trên 15.000 ha. Báo cáo cũng chỉ ra diện tích vải cải tạo phục hồi, thay thế trong vùng sản xuất vải an toàn; quy hoạch vùng nguyên liệu cho các cơ sở chế biến; quy hoạch hệ thống dịch vụ phục vụ sản xuất vải an toàn; quy hoạch cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất vải an toàn. Một số chương trình, dự án đầu tư chính để thực hiện quy hoạch là: Dự án xây dựng các mô hình vải an toàn; dự án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng sản xuất vải an toàn; dự án đầu tư dây truyền công nghệ chế biến vải an toàn; dự án nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm vải; dự án phát triển thương hiệu sản phẩm và quảng cáo tiếp thị và các giải pháp thực hiện quy hoạch như: Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng cho vùng vải an toàn; đào tạo nguồn nhân lực; giải pháp về thị trường...

Tại hội thảo, các hộ dân tham gia mô hình của xã Hồng Giang - Lục Ngạn và Phúc Hoà – Tân Yên gửi lời cảm ơn sâu sắc tới lãnh đạo các ban ngành, các cán bộ kỹ thuật đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ người dân nhận thức và sản xuất vải theo đúng tiêu chuẩn VietGAP, đồng thời các hộ cũng thể hiện sự đồng thuận cao việc giải phóng mặt bằng để dự án sớm đưa vào hoạt động nhanh nhất./.

Tuyết Mai